

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

.....

HOÀNG VĂN LONG

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN HOÀ PHÁT

Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh.

Mã số : 60 34 05

LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC : PGS-TS BÙI THIÊN SƠN

Hà Nội - Năm 2009

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG I. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP.....	5
1.1. Khái niệm và sự cần thiết phải phân tích tài chính.....	5
1.1.1. Khái niệm về phân tích tài chính trong doanh nghiệp	5
1.1.2. Sự cần thiết của phân tích tài chính doanh nghiệp	6
1.2. Quy trình và phương pháp phân tích tài chính	11
1.2.1. Quy trình phân tích tài chính doanh nghiệp	11
1.2.2. Phương pháp phân tích	17
1.3. Nội dung phân tích tình hình tài chính.....	21
1.3.1. Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình bảo đảm nguồn vốn cho kinh doanh	21
1.3.2. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán	25
1.3.3. Phân tích tình hình huy động và hiệu quả sử dụng vốn cố định.....	27
1.3.4. Phân tích về vốn lưu động thường xuyên.....	28
1.3.5. Phân tích hiệu quả kinh doanh	30
1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến phân tích tài chính doanh nghiệp.....	31
1.4.1. Các nhân tố thuộc về doanh nghiệp	31
1.4.2. Các nhân tố bên ngoài doanh nghiệp	33
CHƯƠNG II. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀ PHÁT	35
2.1. Khái quát về Công ty cổ phần Tập đoàn Hoà Phát.....	35
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển tập đoàn	35
2.1.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của tập đoàn	36
2.1.3. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của tập đoàn	39

2.2. Phân tích thực trạng tài chính tại Công ty cổ phần Tập đoàn Hoà Phát ..	41
2.2.1. Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình bảo đảm nguồn vốn cho kinh doanh	41
2.2.2. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán	52
2.2.3. Phân tích tình hình huy động và hiệu quả sử dụng vốn cố định.....	54
2.2.4. Phân tích về vốn lưu động thường xuyên.....	55
2.2.5. Phân tích hiệu quả kinh doanh.....	57
2.3. Đánh giá về tình hình tài chính của Công ty cổ phần Tập đoàn Hoà Phát	59
2.3.1. Những kết quả đạt được về mặt tài chính.....	59
2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân.....	61
CHƯƠNG III. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TẬP ĐOÀN HOÀ PHÁT	64
3.1. Định hướng phát triển chung	64
3.2. Giải pháp nâng cao hoạt động tài chính của Công ty cổ phần Tập đoàn Hoà Phát.....	65
3.2.1. Nâng cao vai trò và hiệu quả công tác phân tích tài chính.....	65
3.2.2. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn	67
3.2.3. Quản lý tốt hàng tồn kho và các khoản phải thu.....	69
3.2.4. Chủ động tiền mặt và quản lý tốt tiền mặt.....	75
3.3. Kiến nghị.....	80
3.3.1. Về phía nhà nước.....	80
3.3.2. Kiến nghị về phía Công ty cổ phần Tập đoàn Hoà Phát	82
KẾT LUẬN.....	83
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	85
PHỤ LỤC.....	87

DANH MỤC SƠ ĐỒ BẢNG BIỂU

Sơ đồ 2.1 Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty cổ phần Tập đoàn Hoà Phát .	39
Sơ đồ 3.1: Lượng hàng dự trữ trung bình	71
Sơ đồ 3.2: Lượng hàng đạt tối ưu	72
Sơ đồ 3.3: Chu trình quản lý tiền mặt	77
Sơ đồ 3.4: Khoảng dao động của tiền mặt	79
Bảng 2.1: Tình hình biến động tài sản năm 2007	42
Bảng 2.2: Tình hình biến động tài sản năm 2008	44
Bảng 2.3: Tình hình biến động nguồn vốn năm 2007	46
Bảng 2.4: Tình hình biến động nguồn vốn năm 2008	48
Bảng 2.5: Tình hình tài trợ của vốn chủ sở hữu	49
Bảng 2.6: Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên.....	51
Bảng 2.7: Vốn hoạt động thuần	52
Bảng 2.8: Công nợ và khả năng thanh toán	53
Bảng 2.9: Hiệu quả sử dụng tài sản cố định.....	55
Bảng 2.10: Tình hình vốn lưu động thường xuyên	56
Bảng 2.11: Khả năng sinh lời	57
Bảng 2.12: Phân tích ROA, ROE theo phương pháp Dupont.....	58

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Cuộc khủng hoảng tài chính bắt đầu từ nước Mỹ cuối năm 2008 - đầu năm 2009 đã kéo sang châu Âu, rồi sang châu Á, đe dọa nền kinh tế toàn cầu rơi vào suy thoái. Chính phủ Mỹ cùng các quốc gia khác đang nỗ lực với những giải pháp mạnh mẽ nhanh chóng đưa nền kinh tế thoát khỏi suy thoái. Để kích thích tăng trưởng, chống suy thoái chính phủ ta đã đưa ra đồng thời nhiều giải pháp kích cầu, trong đó quan trọng nhất là bù lãi suất tiền vay ngân hàng 4%; điều đó cứu giúp cả hệ thống ngân hàng và doanh nghiệp. Nhưng lãi suất cho vay từ hệ thống ngân hàng còn cao. Thị trường chứng khoán chưa có dấu hiệu bình phục, bài toán huy động vốn của doanh nghiệp thực sự vẫn gặp phải khó khăn. Hoạt động tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam đang đứng trước những thử thách hơn bao giờ hết. Hàng loạt các các doanh nghiệp vừa và nhỏ không huy động được vốn và có nguy cơ phá sản. Trong hoàn cảnh đó là một tập đoàn lớn Công ty cổ phần Tập đoàn Hoà Phát (**gọi tắt là tập đoàn**) cũng không tránh khỏi những khó khăn to lớn.

Theo tác giả để giải quyết bài toán về vốn, cũng như khó khăn về tài chính mà các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và Công ty cổ phần Tập đoàn Hoà Phát nói riêng đang vấp phải, thì ngoài các nỗ lực tìm kiếm dự án khả thi để huy động vốn ngân hàng, tìm kiếm thị trường để giải quyết sự ứ đọng của hàng hoá thì doanh nghiệp phải thực hiện tốt công tác phân tích tài chính. Phân tích tài chính tốt sẽ là cơ sở để doanh nghiệp đưa ra giải pháp hữu hiệu về bài toán tài chính của mình và chắc chắn là một đóng góp không nhỏ để doanh nghiệp vượt khỏi khó khăn trước mắt vững bước trong tương lai.

Với suy nghĩ trên cùng với thực trạng hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần Tập đoàn Hoà Phát tác giả đã lựa chọn chủ đề “**Phân tích tình hình**

tài chính tại Công ty cổ phần Tập đoàn Hoà Phát” làm đề tài luận văn Thạc sỹ của mình.

2. Tình hình nghiên cứu

Hoạt động phân tích tài chính ở nước ta trong những năm qua đã có nhiều công trình khoa học được công bố đề cập đến như:

- Hệ thống chế độ quản lý tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính - 1999.

- Giáo trình tài chính doanh nghiệp - TS Lưu Thị Hương - NXB Giáo dục 2002.

- Quản trị tài chính doanh nghiệp - PTS Vũ Duy Hào - Đàm Văn Huệ - Th.S Nguyễn Quang Ninh - NXB Thống kê 1998.

- Tạp chí tài chính, Thông tin tài chính, Viện KHTC xuất bản.

- Luận văn thạc sỹ “Hoàn thiện hoạt động phân tích tài chính tại Công ty sản xuất bao bì và hàng xuất khẩu” của tác giả Mai ngọc Tuynh - Học viện tài chính kế toán năm 2007.

- Cơ chế tài chính trong mô hình Tổng công ty. Đề tài cấp Bộ TC năm 1998. TS Nguyễn Ngọc Thanh - Phân viện NCTC.TP HCM.

- Hoàn thiện mô hình kiểm toán nội bộ trong các doanh nghiệp. Đề tài cấp Bộ TC năm 1998. PGS PTS Vương Đình Huệ.

- Xây dựng mô hình quản lý tài chính đối với Tập đoàn kinh tế. Đề tài cấp Viện KHTC năm 2000. Đỗ Minh Tuấn

- Quyền tự chủ tài chính của các doanh nghiệp trong điều kiện mới. Đề tài cấp Bộ năm 2000. TG Hoàng Tú Anh, Đỗ Gioãn Hào.

- Xây dựng hệ thống chỉ tiêu xác định xếp hạng tín nhiệm công ty – thí điểm áp dụng cho một công ty ở Việt nam. Đề tài cấp Viện KHTC năm 1998. TG Lê Tiến Phúc.

- Đổi mới cơ chế quản lý tài chính DNNN trong điều kiện phát triển nền kinh tế nhiều thành phần và hội nhập kinh tế quốc tế. Đề tài cấp bộ TC, PGS TS Nguyễn Đăng Nam – HVTC, năm 2003

- Hoàn thiện mô hình tổ chức kế toán quản trị và phân tích kinh doanh trong các doanh nghiệp. Đề tài cấp bộ TC. PGS TS Nguyễn Đình Đỗ, 2003. HVTC

- Các giải pháp nâng cao năng lực giám sát tài chính đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt nam . Đề tài cấp bộ TC. PGS TS Nguyễn Đăng Nam 2004, HVTC

- Giải pháp lành mạnh hóa hoạt động tài chính doanh nghiệp . Đề tài cấp Viện KHTC, Nguyễn Văn Thuyết. HVTC, 2002.

.....V. V...

Hầu hết các công trình nêu trên đều đi vào giải quyết các vấn đề tâm vĩ mô hoặc doanh nghiệp nói chung mang tính lý luận và thực tiễn toàn ngành, toàn hệ thống doanh nghiệp. Tuy nhiên việc phân tích tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Tập đoàn Hoà Phát lại chưa có công trình nghiên cứu nào được thực hiện. Tác giả mạnh dạn chọn đề tài nghiên cứu theo hướng này.

3. Mục đích nghiên cứu

- Về lý luận: Luận văn nghiên cứu và hệ thống hoá những vấn đề lý luận về phân tích tình hình tài chính trong doanh nghiệp.

- Về thực tiễn: Luận văn sẽ mô tả, phân tích, đánh giá về thực trạng tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Tập đoàn Hoà Phát.

- Trên cơ sở lý luận và phân tích thực trạng tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Tập đoàn Hoà Phát. Luận văn sẽ đưa ra một số giải pháp, nhằm nâng cao hoạt động tài chính tại tập đoàn.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu trong luận văn là thực trạng tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Tập đoàn Hoà Phát.

- Phạm vi nghiên cứu: Thực trạng và quá trình phân tích tình hình tài chính tại Tập đoàn trong 3 năm gần đây.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu truyền thống của khoa học kinh tế là phương pháp duy vật biện chứng, phương pháp duy vật lịch sử, kết hợp giữa logic và lịch sử, phân tích và tổng hợp. Ngoài ra luận văn còn sử dụng các phương pháp thống kê, so sánh, diễn giải và qui nạp.

6. Dự kiến những đóng góp của luận văn

- Về lý luận : Luận văn góp phần hệ thống hoá những lý luận chung về phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp.

- Về thực tiễn: Luận văn sẽ mô tả, đánh giá tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Tập đoàn Hoà Phát, chỉ ra được những tồn tại và nguyên nhân của nó.

- Trên cơ sở lý luận và thực tiễn luận văn sẽ đưa giải pháp các đề xuất, kiến nghị nhằm nâng cao hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần tập đoàn Hoà Phát.

7. Cấu trúc của luận văn

Luận văn được cấu tạo gồm ba chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận chung về phân tích tình hình tài chính trong doanh nghiệp.

Chương 2: Phân tích thực trạng tài chính tại Công ty cổ phần Tập đoàn Hoà Phát.

Chương 3: Định hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần Tập đoàn Hoà Phát.

CHƯƠNG I

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. KHÁI NIỆM VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI PHÂN TÍCH CHÍNH.

1.1.1 Khái niệm về phân tích tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp giữ một vai trò quan trọng, không chỉ trong bản thân doanh nghiệp mà cả trong nền kinh tế. Hoạt động tài chính là động lực thúc đẩy sự phát triển của mỗi quốc gia mà ở đó diễn ra quá trình sản xuất kinh doanh: Đầu tư, tiêu thụ và phân phối, trong đó sự chu chuyển của vốn luôn gắn liền với sự vận động của vật tư hàng hóa.

Hoạt động tài chính là một trong những nội dung cơ bản trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Nó giải quyết các mối quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình kinh doanh được biểu hiện dưới hình thái tiền tệ, nhằm thực hiện mục tiêu của doanh nghiệp là tối đa hóa lợi nhuận. Nói một cách khác, hoạt động tài chính là những quan hệ tiền tệ, gắn liền với việc tổ chức quản lý, huy động, phân phối và sử dụng vốn một cách có hiệu quả.

Để nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp, cũng như tình hình tài chính của các đối tác cần quan tâm thì việc phân tích tài chính là rất quan trọng. Thông qua việc phân tích tình hình tài chính, có thể đánh giá được hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro trong tương lai và triển vọng của doanh nghiệp. Vì thế, việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều nhóm đối tượng. Ban giám đốc (Hội đồng quản trị), các nhà đầu tư, cổ đông, các nhà cho vay tín dụng, nhân viên ngân hàng, các nhà bảo hiểm và cơ quan Nhà nước cũng như người lao động. Mỗi nhóm người này có nhu cầu về thông tin khác nhau, vì thế mỗi nhóm có xu hướng tập trung vào những khía cạnh khác nhau trong bức tranh tài chính của doanh nghiệp.

Tóm lại Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu, so sánh số liệu tài chính hiện hành với quá khứ, hiện tại với tương lai nhằm đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro tài chính trong tương lai.

1.1.2.Sự cần thiết của phân tích tài chính doanh nghiệp

Mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đều có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Do vậy, chỉ có thể phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp, mới đánh giá đầy đủ và sâu sắc được mọi hoạt động kinh tế trong trạng thái thực của chúng. Mức độ hoàn thành các mục tiêu kinh tế - tài chính của một thời kỳ được biểu hiện thông qua hệ thống chỉ tiêu kinh tế tài chính của doanh nghiệp. Trong cơ chế thị trường có sự điều tiết vĩ mô của nhà nước thì các doanh nghiệp đều bình đẳng và tự do cạnh tranh. Mỗi doanh nghiệp đều phải hiểu được tình hình tài chính của mình, các nhà đầu tư, người cho vay, nhà cung cấp... thì quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp với những góc độ khác nhau. Song nhìn chung, họ đều quan tâm đến khả năng tạo ra dòng tiền, khả năng sinh lời, năng lực thanh toán và mức lợi nhuận tối đa. Phân tích tài chính sẽ góp phần giải đáp các câu hỏi trên, đồng thời nó chỉ ra điểm mạnh, điểm yếu của doanh nghiệp từ đó có thể đưa ra các quyết định đầu tư, liên doanh liên kết kịp thời và đúng đắn. Có thể xem xét hoạt động phân tích tài chính doanh nghiệp với các nhóm đối tượng quan tâm như sau:

– Phân tích tài chính đối với nhà quản trị doanh nghiệp

Nhà quản trị phân tích tài chính nhằm đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, xác định điểm mạnh, điểm yếu của doanh nghiệp. Đó là cơ sở để định hướng và đưa ra các quyết định về: kế hoạch đầu tư, ngân quỹ và kiểm soát các hoạt động quản lý.

Để tiến hành sản xuất kinh doanh, nhà quản lý doanh nghiệp phải xử lý các quan hệ tài chính thông qua việc giải quyết ba vấn đề quan trọng sau:

+ Thứ nhất: Doanh nghiệp nên đầu tư dài hạn vào đâu và bao nhiêu cho phù hợp với loại hình sản xuất, kinh doanh lựa chọn. Đây chính là chiến lược đầu tư dài hạn của doanh nghiệp và là cơ sở để dự toán vốn đầu tư.

+ Thứ hai: Nguồn vốn đầu tư có thể khai thác là nguồn nào?

Để đầu tư vào tài sản, phải có các nguồn tài trợ, nghĩa là phải có tiền để đầu tư. Vấn đề đặt ra ở đây là doanh nghiệp sẽ huy động nguồn tài trợ với cơ cấu như thế nào cho phù hợp và mang lại lợi nhuận cao nhất? Liệu doanh nghiệp có nên sử dụng toàn bộ vốn chủ sở hữu để đầu tư cho tài sản đó hay đi vay, đi thuê, tận dụng các khoản phải trả? Điều này liên quan đến vấn đề cơ cấu vốn và chi phí vốn của doanh nghiệp.

+ Thứ ba: Nhà quản trị sẽ quản lý hoạt động tài chính hàng ngày như thế nào? Chẳng hạn, việc thu tiền từ khách hàng và trả tiền cho nhà cung cấp?

Đây là các quyết định tài chính ngắn hạn và chúng liên quan chặt chẽ tới quản lý tài sản lưu động của doanh nghiệp.

Ba vấn đề trên không phải là tất cả mọi vấn đề về tài chính doanh nghiệp, nhưng đó là các vấn đề lớn nhất và quan trọng nhất. Nghiên cứu tài chính doanh nghiệp thực chất là nghiên cứu cách thức giải quyết ba vấn đề đó.

Nhà quản lý tài chính phải chịu trách nhiệm điều hành hoạt động tài chính và dựa trên cơ sở các nghiệp vụ tài chính thường ngày để đưa ra các quyết định vì lợi ích của doanh nghiệp và đều nhằm vào các mục tiêu: đó là sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, tránh được sự căng thẳng về tài chính và phá sản, có khả năng cạnh tranh và chiếm được thị phần tối ưu trên thị trường, tối thiểu hoá chi phí, tối đa hoá lợi nhuận và không ngừng mở rộng qui mô doanh lợi một cách vững chắc. Doanh nghiệp chỉ có thể hoạt động tốt và mang lại sự giàu có cho chủ sở hữu khi các quyết định của nhà quản lý tài chính đưa ra là đúng đắn. Muốn vậy, họ phải thực hiện phân tích tài chính

doanh nghiệp. Công việc này được gọi là phân tích tài chính nội bộ. Do có đầy đủ các thông tin và hiểu rõ về doanh nghiệp, các nhà phân tích tài chính trong doanh nghiệp là những người có lợi thế để phân tích tài chính một cách kịp thời, đầy đủ, chính xác và khách quan.

Trên cơ sở phân tích tài chính mà nội dung chủ yếu là phân tích khả năng thanh toán, khả năng cân đối vốn, năng lực hoạt động cũng như khả năng sinh lãi, nhà quản lý tài chính có thể dự đoán được kết quả hoạt động nói chung và mức doanh lợi nói riêng của doanh nghiệp trong tương lai. Từ đó họ có thể tham mưu cho Giám đốc, Giám đốc tài chính cũng như Hội đồng quản trị (tùy từng loại hình doanh nghiệp) trong các quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia lợi tức cổ phần và lập kế hoạch dự báo tài chính. Cuối cùng phân tích tài chính còn là công cụ để kiểm soát các hoạt động quản lý.

– *Phân tích tài chính đối với nhà đầu tư*

Nhà đầu tư (cổ phiếu) cần biết tình hình thu nhập của chủ sở hữu - lợi tức cổ phần và giá trị tăng thêm của vốn đầu tư. Họ quan tâm tới phân tích tài chính để nhận biết khả năng sinh lãi của doanh nghiệp. Đó là một trong những căn cứ giúp họ ra quyết định có nên bỏ vốn vào doanh nghiệp hay không, có nên mua hoặc bán doanh nghiệp hay không thông qua việc xác định giá trị doanh nghiệp?

Các cổ đông là những người đã bỏ vốn đầu tư vào doanh nghiệp và họ có thể phải gánh chịu rủi ro. Những rủi ro này liên quan đến việc giảm giá cổ phiếu trên thị trường, đến nguy cơ phá sản của doanh nghiệp. Chính vì vậy, quyết định của họ đưa ra luôn có sự cân nhắc giữa mức độ rủi ro và doanh lợi đạt được.

Đối với các cổ đông, sự quan tâm hàng đầu là khả năng tăng trưởng, tối đa hoá lợi nhuận, tối đa hoá giá trị của chủ sở hữu. Do đó, họ quan tâm trước hết đến lĩnh vực đầu tư và nguồn tài trợ. Trên cơ sở phân tích các thông tin về

tình hình hoạt động, về kết quả kinh doanh hàng năm, các nhà đầu tư sẽ đánh giá được khả năng sinh lời và triển vọng phát triển của doanh nghiệp, từ đó có quyết định phù hợp.

Các nhà đầu tư chỉ chấp thuận đầu tư vào một dự án nếu giá trị hiện tại ròng của nó dương. Khi đó, lượng tiền mà dự án mang lại lớn hơn lượng tiền cần thiết để trả nợ và đáp ứng được mức lãi suất yêu cầu của nhà đầu tư. Số tiền vượt quá đó mang lại sự giàu có cho những người sở hữu doanh nghiệp.

Chính sách phân phối cổ tức và cơ cấu nguồn tài trợ của doanh nghiệp cũng là một vấn đề được các nhà đầu tư hết sức coi trọng vì nó trực tiếp tác động đến thu nhập của họ. Thu nhập của các cổ đông bao gồm phần cổ tức được chia hàng năm và phần tăng giá trị của cổ phiếu trên thị trường. Một nguồn tài trợ với tỷ trọng nợ và vốn chủ sở hữu hợp lý sẽ tạo đòn bẩy tài chính tích cực vừa giúp doanh nghiệp tăng vốn đầu tư vừa làm tăng giá cổ phiếu và thu nhập trên mỗi cổ phiếu. Hơn nữa, các cổ đông chỉ chấp nhận đầu tư, mở rộng quy mô doanh nghiệp khi quyền lợi của họ ít nhất không bị ảnh hưởng. Bởi vậy, các yếu tố như tổng lợi nhuận ròng trong kỳ có thể dùng để trả lợi tức cổ phần, mức chia lãi trên một cổ phiếu năm trước, sự xếp hạng cổ phiếu trên thị trường và tính ổn định của thị giá cổ phiếu của doanh nghiệp cũng như hiệu quả của việc tái đầu tư luôn được nhà đầu tư xem xét trước tiên khi thực hiện phân tích tài chính.

– *Phân tích tài chính đối với người cho vay*

Người cho vay phân tích tài chính để nhận biết khả năng vay và trả nợ của khách hàng. Chẳng hạn, để quyết định cho vay, một trong những vấn đề mà người cho vay cần xem xét là doanh nghiệp thực sự có nhu cầu vay hay không? Khả năng trả nợ của doanh nghiệp như thế nào? Đồng thời phân tích tài chính cũng giúp người cho vay phân tích được rủi ro trong cho vay từ đó xác định tỷ lệ cho vay và cách cho vay tương ứng.

Nếu phân tích tài chính được các nhà đầu tư và quản lý doanh nghiệp thực hiện nhằm đánh giá khả năng sinh lời và tăng trưởng của doanh nghiệp, thì phân tích tài chính lại được ngân hàng và các nhà cung cấp tín dụng thương mại cho doanh nghiệp sử dụng nhằm đảm bảo về khả năng trả nợ của doanh nghiệp.

Trong nội dung phân tích này, khả năng thanh toán của doanh nghiệp được xem xét trên hai khía cạnh ngắn hạn và dài hạn. Nếu những khoản cho vay là ngắn hạn, người cho vay đặc biệt quan tâm đến khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp, nghĩa là khả năng ứng phó của doanh nghiệp đối với các món nợ ngắn hạn khi đến hạn trả. Nếu là những khoản cho vay dài hạn, người cho vay phải tin chắc về khả năng hoàn trả và khả năng sinh lời của doanh nghiệp mà việc hoàn vốn và trả lãi sẽ phụ thuộc vào khả năng sinh lời này.

– *Đối với người hưởng lương trong doanh nghiệp*

Bên cạnh các nhà đầu tư, nhà quản lý và các chủ nợ, người hưởng lương cũng rất quan tâm đến những thông tin tài chính của doanh nghiệp. Điều này cũng dễ hiểu bởi kết quả hoạt động của doanh nghiệp có tác động trực tiếp đến tiền lương, khoản thu nhập chính của người lao động. Ngoài ra, trong một số doanh nghiệp, người lao động được tham gia góp vốn mua một số cổ phần nhất định. Như vậy, họ vừa là người lao động vừa là người chủ doanh nghiệp nên có quyền lợi và trách nhiệm gắn với doanh nghiệp.

– *Đối với cơ quan quản lý cấp trên*

Thông qua phân tích tài chính, cơ quan quản lý cấp trên có thể đưa ra quyết định điều hành đối với các đơn vị mình quản lý một cách hợp lý như sáp nhập, chia tách, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp.

– *Đối với các cơ quan quản lý của Nhà nước*

Dựa vào các báo cáo tài chính doanh nghiệp, các cơ quan quản lý của Nhà nước thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính tiền tệ của doanh nghiệp có tuân thủ đúng chính sách, chế độ, quy trình

ng nghiệp vụ, các quy định có liên quan và luật pháp hiện hành hay không.

Như vậy, mối quan tâm hàng đầu của các nhà phân tích tài chính là đánh giá rủi ro phá sản tác động tới các doanh nghiệp mà biểu hiện của nó là khả năng thanh toán, đánh giá khả năng cân đối vốn, năng lực hoạt động cũng như khả năng sinh lãi của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, các nhà phân tích tài chính tiếp tục nghiên cứu và đưa ra những dự đoán về kết quả hoạt động nói chung và mức doanh lợi nói riêng của doanh nghiệp trong tương lai. Nói cách khác, phân tích tài chính là cơ sở để dự đoán tài chính. Phân tích tài chính có thể được ứng dụng theo nhiều hướng khác nhau: với mục đích tác nghiệp (chuẩn bị các quyết định nội bộ), với mục đích nghiên cứu, thông tin hoặc theo vị trí của nhà phân tích (trong doanh nghiệp hoặc ngoài doanh nghiệp).

1.2. QUI TRÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH.

1.2.1. Qui trình phân tích tài chính doanh nghiệp

1.2.1.1. Lập kế hoạch phân tích

Đây là giai đoạn đầu tiên có ảnh hưởng rất nhiều đến chất lượng, thời gian và nội dung phân tích tài chính. Nếu giai đoạn này càng được chuẩn bị tốt bao nhiêu thì giai đoạn sau càng dễ dàng và hiệu quả bấy nhiêu.

Kế hoạch phân tích phải được xác định cả về nội dung, phạm vi, thời gian và cách thức tổ chức phân tích.

- Về nội dung phân tích: xác định xem cần phân tích những vấn đề, nội dung gì.

- Về phạm vi phân tích: định hướng xem cần phân tích toàn diện hay từng phần, từng bộ phận để xây dựng hệ thống chỉ tiêu phân tích phù hợp.

- Về thời gian: lựa chọn thời điểm phân tích nào để có thể mang lại thông tin phân tích có độ tin cậy cao nhất.

- Về cách thức tổ chức phân tích: để đảm bảo thông tin phân tích tài chính có độ tin cậy cao cần phải xây dựng đội ngũ cán bộ phân tích chuyên

ng nghiệp, độc lập tương đối với bộ phận kế toán, có sự giám sát chặt chẽ từ khâu thu thập, xử lý thông tin kế toán và cuối cùng là phân tích thông tin kế toán.

1.2.1.2. Thu thập thông tin và xử lý thông tin

Để công tác phân tích tài chính đạt hiệu quả cao nhằm đánh giá đúng thực trạng tài chính của doanh nghiệp nhà phân tích phải thu thập, sử dụng mọi nguồn thông tin từ những thông tin bên trong đến thông tin bên ngoài doanh nghiệp: từ những thông tin số lượng đến thông tin giá trị, từ thông tin kế toán đến thông tin quản lý khác... Các nguồn thông tin này phải có khả năng lý giải và thuyết minh thực trạng hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Những thông tin này đều có thể giúp cho nhà phân tích đưa ra được những nhận xét, kết luận chính xác và hiệu quả.

Thông tin từ bên ngoài doanh nghiệp: chủ yếu là thông tin về trạng thái nền kinh tế, cơ hội kinh doanh, chính sách thuế, chính sách tài chính tiền tệ, chính sách kinh tế của ngành, chính sách lãi suất...), thông tin về ngành kinh doanh (thông tin liên quan đến vị trí của ngành trong nền kinh tế, cơ cấu ngành, các sản phẩm của ngành, tình trạng công nghệ, thị phần...) và các thông tin về pháp lý, kinh tế đối với doanh nghiệp (các thông tin mà doanh nghiệp phải báo cáo cho các cơ quan quản lý như tình hình quản lý, kiểm toán sử dụng kết quả kinh doanh của doanh nghiệp).

Thông tin từ bên trong doanh nghiệp: chủ yếu là các thông tin trên báo cáo tài chính

**Bảng cân đối kế toán*

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính có ý nghĩa rất quan trọng trong phân tích tài chính doanh nghiệp. Nó mô tả tình trạng tài chính của một doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán được phản ánh dưới hình thái giá trị và theo nguyên tắc cân đối là tổng

tài sản bằng tổng nguồn vốn.

Phân tích Bảng cân đối kế toán sẽ giúp đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp ở những điểm sau:

– Phần tài sản: phản ánh giá trị tài sản hiện có tới thời điểm lập báo cáo.

Xét về mặt kinh tế, các chỉ tiêu thuộc phần tài sản phản ánh dưới hình thái giá trị quy mô, kết cấu các loại tài sản như tài sản bằng tiền, tài sản tồn kho, các khoản phải thu, tài sản cố định,... mà doanh nghiệp hiện có.

Xét về mặt pháp lý, số liệu ở phần tài sản phản ánh số tài sản đang thuộc quyền quản lý, sử dụng của doanh nghiệp.

– Phần nguồn vốn: phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp hiện có.

Xét về mặt kinh tế, các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn phản ánh quy mô, kết cấu và đặc điểm sở hữu các nguồn vốn đã được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh.

Xét về mặt pháp lý, đây là các chỉ tiêu thể hiện trách nhiệm pháp lý về mặt vật chất của doanh nghiệp đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp (cổ đông, ngân hàng, nhà cung cấp,...)

* Báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo kết quả kinh doanh là một báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh theo từng loại hoạt động của doanh nghiệp tại một thời kỳ nhất định. Số liệu trên báo cáo này cung cấp những thông tin tổng hợp về phương thức kinh doanh, về việc sử dụng các tiềm năng vốn, lao động, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý của doanh nghiệp, và chỉ ra rằng các hoạt động kinh doanh đó đem lại lợi nhuận hay gây ra tình trạng lỗ vốn.

Đây là một báo cáo tài chính được những nhà lập kế hoạch rất quan tâm, vì nó cung cấp các số liệu về hoạt động kinh doanh mà doanh nghiệp đã thực hiện trong kỳ. Nó còn được coi như một bản hướng dẫn để dự báo xem

doanh nghiệp sẽ hoạt động ra sao trong tương lai.

Nội dung của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể thay đổi theo từng thời kỳ tùy theo yêu cầu quản lý, nhưng phải phản ánh được các nội dung cơ bản như doanh thu, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và được xác định qua đẳng thức:

$$\text{Lợi nhuận hoạt động kinh doanh} = \text{Doanh thu thuần} - \text{Giá vốn hàng bán} - \text{Chi phí bán hàng} - \text{Chi phí quản lý DN}$$

** Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*

Đối với một doanh nghiệp, nếu Bảng cân đối kế toán cho biết nguồn lực của cải (tài sản) và nguồn gốc của những tài sản đó được hình thành từ đâu vào cuối kỳ báo cáo; và Báo cáo kết quả kinh doanh cho biết thu nhập và chi phí phát sinh để tính được kết quả lãi, lỗ trong một kỳ kinh doanh, thì Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập để trả lời các vấn đề liên quan đến luồng tiền vào - ra trong doanh nghiệp, tình hình thu chi ngắn hạn của doanh nghiệp. [4]

Thực chất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một báo cáo cung cấp thông tin về những sự kiện và nghiệp vụ kinh tế phát sinh có ảnh hưởng đến luồng tiền của một doanh nghiệp, cụ thể là những thông tin sau:

- Doanh nghiệp đã thu được tiền từ đâu và chi tiêu như thế nào?
- Quá trình đi vay và trả nợ của doanh nghiệp.
- Quá trình thanh toán cổ tức và các quá trình phân phối khác cho chủ sở hữu và cho các đối tượng khác.
- Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

** Thuyết minh báo cáo tài chính*

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính kế toán của doanh nghiệp. Được lập để giải thích một số vấn đề về hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong

kỳ báo cáo mà các báo cáo tài chính kế toán khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

Thuyết minh báo cáo tài chính trình bày khái quát đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, nội dung một số chế độ kế toán được doanh nghiệp lựa chọn để áp dụng, tình hình và lý do biến động của một số đối tượng tài sản và nguồn vốn quan trọng, phân tích một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu và các kiến nghị của doanh nghiệp. Đồng thời, Thuyết minh báo cáo tài chính cũng có thể trình bày thông tin riêng tùy theo yêu cầu quản lý của Nhà nước và doanh nghiệp, tùy thuộc vào tính chất đặc thù của từng loại hình doanh nghiệp, quy mô, đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh tổ chức bộ máy và phân cấp quản lý của doanh nghiệp.

Thuyết minh báo cáo tài chính được lập căn cứ vào số liệu trong

- Các sổ kế toán kỳ báo cáo.
- Bảng cân đối kế toán kỳ báo cáo.
- Báo cáo kết quả kinh doanh kỳ báo cáo.
- Thuyết minh báo cáo kỳ trước, năm trước.

Thuyết minh báo cáo tài chính được lập cùng với Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Nội dung của Thuyết minh báo cáo tài chính thể hiện:

- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.
- Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp bao gồm các thông tin về niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán, nguyên tắc, phương pháp kế toán tài sản cố định, kế toán hàng tồn kho, phương pháp tính toán các khoản dự phòng, tình hình trích lập và hoàn nhập dự phòng.
- Chi tiết một số chỉ tiêu trong báo cáo tài chính kế toán:
 - + Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.

+ Tình hình tăng giảm theo từng nhóm tài sản cố định, từng loại tài sản cố định.

+ Tình hình thu nhập của công nhân viên.

+ Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu.

+ Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào các đơn vị khác.

+ Các khoản phải thu và nợ phải trả.

+ Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp như chỉ tiêu bố trí cơ cấu vốn, tỷ suất lợi nhuận, tình hình tài chính...

+ Phương hướng sản xuất kinh doanh trong kỳ tới.

- Các kiến nghị.

Các báo cáo trên là nguồn thông tin quan trọng quyết định đến chất lượng phân tích tài chính. Bởi thông tin kế toán được tổng hợp khá đầy đủ trong hệ thống báo cáo tài chính, phản ánh khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Sau khi thu thập thông tin bao gồm thông tin từ bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải xử lý các thông tin đó, xử lý thông tin là quá trình chọn lọc, kiểm tra, loại bỏ những thông tin sai, sắp xếp các thông tin đã được lựa chọn để phục vụ cho các bước tiếp theo.

Đối với các thông tin bên ngoài, do nguồn cung cấp thông tin phong phú, đa dạng và phức tạp, nhà phân tích cần phải đặc biệt lưu ý trong việc chọn lọc các thông tin liên quan có ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, từ thông tin chung, thông tin ngành đến thông tin pháp lý... nhằm tránh các thông tin không chính thống.

Đối với các thông tin bên trong doanh nghiệp mà nguồn thông tin quan

trọng nhất là thông tin kế toán. Tuy nhiên, các thông tin kế toán này lại phụ thuộc vào phương thức kế toán bao gồm việc lựa chọn, áp dụng các hình thức kế toán và thực hiện đúng những nguyên tắc, cơ sở, quy ước, quy tắc và các thông lệ cụ thể tại doanh nghiệp theo chuẩn mực Việt Nam và Quốc tế. Do vậy, trước khi sử dụng các thông tin này, nhà phân tích cần điều chỉnh dữ liệu nhằm đảm bảo tính nhất quán thông tin và loại trừ các nhân tố ảnh hưởng trọng yếu làm sai lệch thông tin của báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, mỗi đối tượng sử dụng thông tin có mục đích riêng của mình, nên trong xử lý thông tin cũng có những cách xử lý khác nhau, nhằm tạo điều kiện có được những thông tin mà mình mong muốn.

1.2.1.3 Dự đoán và ra quyết định

Sau khi đã có những thông tin cần thiết và đã đưa ra được cách xử lý thông tin từ đó đi vào đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp. Ngoài ra cần đi phân tích tình hình sử dụng và hiệu quả sử dụng tài sản cố định của doanh nghiệp, phân tích tình hình sử dụng và hiệu quả sử dụng tài sản lưu động của doanh nghiệp. Bên cạnh đó ta không thể bỏ qua được việc phân tích tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp cũng như khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

1.2.2. Phương pháp phân tích

Phương pháp phân tích là cách thức tiếp cận đối tượng phân tích để tìm ra mối quan hệ bản chất của các hiện tượng phân tích. Các phương pháp phân tích thường được sử dụng trong phân tích tài chính bao gồm: Phương pháp tỷ lệ, phương pháp so sánh, phương pháp Dupont.

Phương pháp truyền thống được áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính là phương pháp tỷ số. Đó là các tỷ số đơn được thiết lập bởi chỉ tiêu này so với chỉ tiêu khác. Đây là phương pháp có tính hiện thực cao với các điều kiện áp dụng ngày càng được bổ sung và hoàn thiện. Để đánh giá tình

trạng tài chính của một doanh nghiệp cần so sánh các tỷ số của doanh nghiệp với các tỷ số tham chiếu. Như vậy, phương pháp so sánh luôn được sử dụng kết hợp với các phương pháp phân tích khác. Khi phân tích, thường so sánh theo thời gian (so sánh kỳ này với kỳ trước) để nhận biết xu hướng thay đổi tình hình tài chính của doanh nghiệp, theo không gian (so sánh mức trung bình ngành) để đánh giá vị thế của doanh nghiệp trong ngành.

Bên cạnh đó, phương pháp phân tích tài chính Dupont cũng được sử dụng trong phân tích. Với phương pháp này, việc phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn đến các hiện tượng tốt, xấu trong mỗi chỉ tiêu. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh mức sinh lời của doanh nghiệp như thu nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Điều đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó đối với tỷ số tổng hợp.

Phương pháp tỷ số

Là phương pháp được thiết lập bởi quan hệ giữa chỉ tiêu này với chỉ tiêu khác. Phương pháp này ngày càng trở nên phổ biến và thiết thực bởi hai lý do:

Thứ nhất, hệ thống báo cáo tài chính ngày càng được hoàn thiện và chuẩn hoá. Đó là cơ sở để hình thành những tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá một tỷ lệ của một doanh nghiệp hay một nhóm doanh nghiệp.

Thứ hai, công nghệ thông tin ngày càng phát triển, việc áp dụng công nghệ tin học cho phép tích lũy dữ liệu và phân tích một cách có hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc theo từng giai đoạn.

Về mặt nguyên tắc, với phương pháp tỷ lệ, cần xác định được các ngưỡng, các định mức để phán xét tình trạng tài chính của một doanh nghiệp trên cơ sở so sánh giá trị các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu. Phương pháp này giúp cho các nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách hệ thống hàng loạt tỷ số theo chuỗi thời

gian liên tục hoặc theo từng giai đoạn.

Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh là phương pháp sử dụng khá phổ biến trong phân tích tài chính, được dùng để đánh giá kết quả, xác định vị trí và xu hướng biến động của chỉ tiêu phân tích. Khi tiến hành so sánh cần lưu ý:

Thứ nhất, quá trình so sánh cần đảm bảo

+ Các chỉ tiêu được sử dụng để so sánh phải cùng phản ánh một nội dung kinh tế.

+ Các chỉ tiêu phải được tính theo cùng một đơn vị đo thống nhất.

+ Các chỉ tiêu được tính theo cùng một phương pháp tính toán.

+ Các chỉ tiêu phải được thu thập trong cùng một phạm vi thời gian và không gian nhất định.

Thứ hai, phải chọn được tiêu chuẩn so sánh: tiêu chuẩn so sánh là chỉ tiêu của một kỳ được lựa chọn làm căn cứ để so sánh, gọi là gốc so sánh. Gốc so sánh thường được xác định theo không gian và thời gian, tùy vào mỗi mục đích phân tích khác nhau mà các nhà phân tích lựa chọn gốc so sánh phù hợp.

+ Để đánh giá kết quả đạt được của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp khác. Gốc so sánh được lựa chọn là số liệu trung bình ngành hay số liệu của doanh nghiệp có điều kiện tương đương.

+ Để đánh giá tình hình thực hiện so sánh với kế hoạch, dự toán, định mức đặt ra của doanh nghiệp, gốc so sánh được chọn là số liệu kế hoạch, dự toán, định mức.

+ Để đánh giá xu hướng phát triển của các chỉ tiêu: gốc so sánh được lựa chọn là số liệu kỳ trước hoặc cùng kỳ năm trước.

Phương pháp Dupont

Ngoài hai phương pháp phân tích truyền thống trên trong quá trình phân tích có thể sử dụng phương pháp phân tích Dupont để phân tích nguyên nhân

dẫn đến sự biến động các chỉ tiêu tính toán. Phương pháp phân tích tài chính Dupont cho thấy mối quan hệ tương hỗ giữa các tỷ lệ tài chính chủ yếu. Phương pháp này hiện nay đã được sử dụng rộng rãi ở các nước phát triển.

Theo phương pháp Dupont khả năng sinh lợi của vốn đầu tư biểu hiện bằng tỷ suất doanh lợi trên vốn ký hiệu R_r được xác định như sau:

$$R_r = \frac{\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (P/V)}}{\text{Lợi nhuận sau thuế}} = \frac{\text{Tỷ suất doanh lợi tiêu thụ (P/DT)}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Số vòng quay của toàn bộ vốn (DT/V)}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ số R_r cho thấy tỷ suất sinh lợi của tài sản phụ thuộc vào hai yếu tố:

+ Thu nhập ròng của doanh nghiệp trên một đồng doanh thu.

+ Một đồng tài sản tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu.

Phân tích R_r cho phép xác định và đánh giá chính xác nguồn gốc làm thay đổi lợi nhuận của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó mà nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra các giải pháp nhằm tăng tiêu thụ và tiết kiệm chi phí.

Tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ sở hữu, ký hiệu là R_e , được xác định:

$$R_e = R_r \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$R_e = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Tỷ số Tổng tài sản / Vốn chủ sở hữu có thể được biến đổi thành tỷ số:

Tổng tài sản / (Tổng tài sản - Nợ phải trả), chia cả tử số và mẫu số cho Tổng tài sản ta được tỷ số:

$$= \frac{1}{1 - \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng TS}}}$$

Tỷ số (Nợ phải trả / Tổng tài sản) được ký hiệu là R_d , khi đó:

$$\frac{\text{Tổng TS}}{\text{VCSH}} = \frac{1}{1 - R_d}$$

Công thức này cho thấy khi hệ số nợ R_d tăng lên thì $(1 - R_d)$ giảm, dẫn đến R_e tăng. Do vậy, khi tỷ lệ nợ cao sẽ đưa ra một hệ quả về tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu là cao.

Thông qua chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn theo phương pháp Dupont, có thể so sánh hiệu quả kinh doanh giữa các doanh nghiệp với nhau hoặc giữa các bộ phận trong cùng doanh nghiệp một cách thuận lợi.

1.3. NỘI DUNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH.

1.3.1 Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình bảo đảm nguồn vốn cho kinh doanh

1.3.1.1 Phân tích cấu trúc tài chính của doanh nghiệp- cơ cấu tài sản nguồn vốn của doanh nghiệp

Để phân tích cơ cấu tài sản cần xác định tỷ trọng của từng chỉ tiêu chi tiết tài sản so với tổng tài sản, hoặc so với chỉ tiêu tổng hợp để thấy được cơ cấu tài sản của doanh nghiệp.

Để tiến hành phân tích cơ cấu nguồn vốn ta lập bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn. Đối với nguồn hình thành tài sản cần xem xét tỷ trọng của từng loại chiếm trong tổng số cũng như xu hướng biến động của chúng. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng số, thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với chủ nợ là cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số thì khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp. Điều này dễ thấy thông qua chỉ tiêu tỷ suất tài trợ vốn chủ sở hữu

$$\text{Tỷ suất tài trợ vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này càng cao càng thể hiện khả năng độc lập cao về mặt tài chính hay mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp càng tốt bởi vì hầu hết tài sản mà doanh nghiệp hiện có đều được đầu tư bằng số vốn của mình.

$$\text{Tỷ suất nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100\%$$

Tỷ suất này cho biết số nợ mà doanh nghiệp phải trả cho các chủ thể kinh tế, cá nhân có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tỷ suất này càng nhỏ càng tốt. Nó thể hiện khả năng tự chủ về vốn của doanh nghiệp.

1.3.1.2. Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh

Theo quan điểm luân chuyển vốn, tài sản của doanh nghiệp bao gồm tài sản lưu động và tài sản cố định, chúng được hình thành chủ yếu từ nguồn vốn chủ sở hữu; tức là:

$$\text{Vốn chủ sở hữu} = \text{Tài sản ngắn hạn} + \text{Tài sản dài hạn} \quad (1)$$

Cân đối (1) chỉ mang tính lý thuyết nghĩa là nguồn vốn chủ sở hữu, doanh nghiệp tự trang trải các loại tài sản cho các hoạt động chủ yếu mà không phải đi vay hoặc chiếm dụng. Trong thực tế, thường xảy ra một trong hai trường hợp.

Vế trái > vế phải: Trường hợp này doanh nghiệp thừa vốn chủ sở hữu không sử dụng hết nên sẽ bị chiếm dụng từ bên ngoài.

Vế trái < vế phải: Trường hợp này doanh nghiệp không đủ vốn chủ sở hữu để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Doanh nghiệp phải đi vay hoặc chiếm dụng vốn của doanh nghiệp khác.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, khi nguồn vốn chủ sở hữu không đáp ứng được nhu cầu thì doanh nghiệp được phép đi vay để bổ sung vốn kinh doanh. Loại trừ các khoản vay quá hạn thì các khoản vay ngắn hạn, dài hạn chưa đến hạn đều được coi là nguồn vốn hợp pháp. Do vậy, về mặt lý thuyết lại có quan hệ cân đối.

$$\text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Các khoản vay} = \text{Tài sản ngắn hạn} + \text{tài sản dài hạn} \quad (2)$$

Vế trái > Vế phải: Số thừa sẽ bị chiếm dụng

Vế trái < Vế phải: Do thiếu nguồn bù đắp nên doanh nghiệp buộc phải đi chiếm dụng vốn.

Vế trái bằng vế phải, tất cả các tài sản của doanh nghiệp được đầu tư bằng vốn chủ sở hữu và các khoản vay khác.

Mặt khác, do tính chất cân bằng của bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản = tổng nguồn vốn

Sự cân đối này cho thấy số vốn mà doanh nghiệp bị chiếm dụng (hoặc đi chiếm dụng) bằng số chênh lệch giữa số tài sản phải thu và công nợ phải trả.

Việc phân tích, đánh giá tình hình tài chính thông qua phân tích mối quan hệ giữa các khoản mục trong bảng cân đối kế toán sẽ là không đầy đủ. Do đó chủ doanh nghiệp, kế toán trưởng và các đối tượng quan tâm đến tình hình doanh nghiệp còn xem xét kết cấu vốn và nguồn vốn đối chiếu với yêu cầu kinh doanh.

Ngoài ra để phân tích, đánh giá tình hình đảm bảo nguồn vốn của doanh nghiệp cần phải xem xét chỉ tiêu vốn hoạt động thuần. Vốn hoạt động thuần là chênh lệch giữa nguồn vốn dài hạn với tài sản cố định hay giữa tài sản lưu động với nguồn vốn ngắn hạn. Chỉ tiêu này là cơ sở cho việc đánh giá điều kiện cân bằng tài chính của một doanh nghiệp.

Khả năng đáp ứng nghĩa vụ thanh toán, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh và khả năng nắm bắt thời cơ thuận lợi của nhiều doanh nghiệp phụ thuộc phần lớn vào vốn hoạt động thuần. Do vậy, sự phát triển của không ít doanh nghiệp còn được thể hiện ở sự tăng trưởng vốn hoạt động thuần.

$$\begin{aligned}\text{Vốn hoạt động thuần} &= \text{Nguồn vốn dài hạn} - \text{Tài sản cố định (TSCĐ)} \\ &= \text{Tài sản lưu động (TSLĐ)} - \text{Nguồn vốn ngắn hạn}\end{aligned}$$

Vốn hoạt động thuần < 0 tức là nguồn vốn dài hạn không đủ đầu tư cho tài sản cố định, doanh nghiệp phải đầu tư vào tài sản cố định một phần bằng nguồn vốn ngắn hạn. Hay tài sản lưu động không đáp ứng đủ nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn, doanh nghiệp phải dùng một phần tài sản dài hạn để thanh toán nợ ngắn hạn đến hạn trả. Trong trường hợp này, giải pháp của doanh nghiệp là giảm quy mô đầu tư dài hạn hoặc tăng cường huy động vốn dài hạn hợp pháp hoặc đồng thời thực hiện hai giải pháp đó.

Vốn hoạt động thuần = 0 có nghĩa là nguồn vốn dài hạn tài trợ đủ cho tài

sản cố định, tài sản lưu động đủ để trả các khoản nợ ngắn hạn. Tình hình tài chính của doanh nghiệp trong trường hợp này là rất cân đối.

Vốn hoạt động thuần > 0 tức là nguồn vốn dài hạn dư thừa sau khi đầu tư vào tài sản cố định, phần thừa đó doanh nghiệp đầu tư vào tài sản lưu động, đồng thời khả năng thanh toán của doanh nghiệp là rất tốt.

Trong nghiên cứu tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh, người ta còn sử dụng chỉ tiêu nhu cầu vốn lưu động (VLD) thường xuyên:

Nhu cầu VLD thường xuyên = Tồn kho và các khoản phải thu - Nợ ngắn hạn

Nhu cầu VLD thường xuyên > 0 tương đương với Tồn kho và các khoản phải thu lớn hơn nợ ngắn hạn tức là các sử dụng ngắn hạn của doanh nghiệp lớn hơn các nguồn vốn ngắn hạn mà doanh nghiệp có được từ bên ngoài, doanh nghiệp phải dùng nguồn vốn dài hạn để tài trợ phần chênh lệch. Giải pháp đặt ra là doanh nghiệp phải nhanh chóng giải phóng hàng tồn kho và giảm các khoản phải thu của khách hàng.

Nhu cầu VLD thường xuyên < 0 tương đương với Tồn kho và các khoản phải thu nhỏ hơn nợ ngắn hạn, có nghĩa là các nguồn vốn ngắn hạn từ bên ngoài đã dư thừa để tài trợ các sử dụng ngắn hạn của doanh nghiệp. Doanh nghiệp không cần nhận vốn ngắn hạn để tài trợ cho chu kỳ kinh doanh.

Để phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn xét ở góc độ nguồn tài trợ, cần xác định các chỉ tiêu tài chính, căn cứ vào các chỉ tiêu tài chính tiến hành so sánh cuối kỳ với đầu kỳ hoặc với các doanh nghiệp tiên tiến, để thấy được ý nghĩa của từng chỉ tiêu và tình hình tăng giảm của mỗi chỉ tiêu tác động đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu cần xem xét là:

- Hệ số tài trợ của nguồn vốn thường xuyên

$$\text{Hệ số tài trợ của nguồn vốn thường xuyên} = \frac{\text{Nguồn vốn thường xuyên}}{\text{Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp}}$$

Chỉ tiêu này cho biết tại thời điểm phân tích doanh nghiệp có một đồng nguồn vốn thì bao nhiêu đồng thuộc nguồn tài trợ th \square ng xuyên. Chỉ tiêu này càng cao thì tính chủ động tài chính của doanh nghiệp càng tốt.

- Hệ số tài trợ của nguồn vốn tạm thời

$$\text{Hệ số tài trợ của nguồn vốn tạm thời} = \frac{\text{Nguồn vốn tạm thời}}{\text{Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp}}$$

Chỉ tiêu này cho biết tại thời điểm phân tích doanh nghiệp có 100 đồng nguồn vốn, thì bao nhiêu đồng thuộc nguồn tài trợ tạm thời. Chỉ tiêu này càng cao thì tính chủ động tài chính của doanh nghiệp càng thấp, có thể dẫn đến nhiều rủi ro trong hoạt động kinh doanh.

1.3.2. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán

Tình hình công nợ và khả năng thanh toán phản ánh rõ nét chất lượng công tác tài chính của doanh nghiệp. Nếu hoạt động tài chính tốt thì sẽ ít công nợ, khả năng thanh toán cao, ít bị chiếm dụng vốn. Ngược lại nếu hoạt động tài chính kém thì sẽ dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn lẫn nhau, các khoản nợ phải thu sẽ dây dụa, kéo dài, đơn vị mất tính chủ động trong kinh doanh và không còn khả năng thanh toán nợ đến hạn dẫn đến phá sản.

Căn cứ vào bảng cân đối kế toán lập bảng phân tích tình hình thanh toán, khi phân tích cần phải đưa ra tính hợp lý của những khoản chiếm dụng và những khoản đi chiếm dụng để có kế hoạch thu hồi nợ và thanh toán đúng lúc, kịp thời, để xem xét các khoản nợ phải thu biến động có ảnh hưởng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp hay không, cần tính ra và so sánh các chỉ tiêu sau:

$$\frac{\text{Tỷ lệ khoản phải thu so với phải trả}}{\text{so với phải trả}} = \frac{\text{Tổng số nợ phải thu}}{\text{Tổng số nợ phải trả}} \times 100$$

Nếu tỷ lệ này nhỏ hơn 100% thì số vốn đơn vị đi chiếm dụng đơn vị khác nhiều hơn số bị chiếm dụng.

$$\frac{\text{Số vòng quay các khoản phải thu}}{\text{khoản phải thu}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Bình quân các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý của số đo các khoản phải thu và hiệu quả của việc đi thu hồi công nợ. Nếu các khoản phải thu được thu hồi nhanh thì số vòng luân chuyển các khoản phải thu sẽ cao và doanh nghiệp ít bị

chiếm dụng vốn. Tuy nhiên, số vòng luân chuyển các khoản phải thu nếu quá cao sẽ không tốt vì có thể ảnh hưởng đến khối lượng hàng tiêu dùng do phương thức thanh toán quá chặt chẽ.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Thời gian kỳ phân tích (360 ngày)}}{\text{Số vòng quay của các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này cho thấy để thu được các khoản phải thu cần một thời gian là bao nhiêu. Nếu số ngày càng lớn hơn thời gian quy định cho khách thì việc thu hồi các khoản phải thu là chậm và ngưng lại. Số ngày quy định bán chịu cho khách lớn hơn thời gian này thì sẽ có dấu hiệu chứng tỏ việc thu hồi công nợ đạt trước kế hoạch và thời gian để có cơ sở đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trước mắt và triển vọng thanh toán của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất thanh toán hiện hành ngắn hạn (Hk)} = \frac{\text{Khả năng thanh toán}}{\text{Nhu cầu thanh toán}}$$

Hệ số này có thể tính cho cả thời kỳ hoặc cho từng giai đoạn. Nó là cơ sở để đánh giá khả năng thanh toán và tình hình tài chính của doanh nghiệp là ổn định hoặc khả quan.

Nếu $H_k < 1$ thì chứng tỏ doanh nghiệp không có khả năng thanh toán và tình hình tài chính của doanh nghiệp gặp khó khăn, doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán.

Nếu $H_k \geq 1$ thì doanh nghiệp có khả năng thanh toán, tình hình tài chính ổn định và khả quan.

$$\text{Tỷ suất thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ suất này mô tả khả năng thanh toán nhanh bằng tiền và các phương tiện có thể chuyển hóa nhanh bằng tiền của doanh nghiệp. Nếu tỷ suất này ≥ 1 là rất tốt và điều đó chứng tỏ rằng doanh nghiệp có khả năng thanh toán nhanh và ngược lại.

$$\text{Tỷ suất thanh toán của} \\ \text{vốn lưu động} = \frac{\text{Vốn bằng tiền + Đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tổng TSLĐ}}$$

Chỉ tiêu này cho thấy khả năng thanh toán so với TSLĐ nếu tỷ suất này lớn hơn 0,5 hoặc nhỏ hơn 0,1 đều là không tốt vì tỷ suất quá lớn thể hiện lượng tiền quá nhiều gây hiện tượng sử dụng vốn không hiệu quả. Nếu tỷ suất này quá nhỏ thì dẫn đến doanh nghiệp thiếu vốn để thanh toán.

$$\text{Tỷ suất thanh toán} \\ \text{hiện hành ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng TSLĐ}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho thấy khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn là cao hay thấp. Nếu chỉ tiêu này xấp xỉ bằng 1 thì doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và tình hình tài chính là bình thường và khả quan.

1.3.3. Phân tích tình hình huy động và hiệu quả sử dụng vốn cố định

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của những tài sản cố định tham gia các quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vốn cố định tham gia các chu kỳ kinh doanh giá trị bị hao mòn và chuyển dịch dần vào từng phần giá trị sản phẩm, chuyển hóa thành vốn lưu động. Nguồn vốn cố định của doanh nghiệp có thể do ngân sách Nhà nước cấp, do vốn góp hoặc do doanh nghiệp tự bổ sung.

Bên cạnh việc xem xét tình hình huy động và sự biến đổi của vốn cố định trong kỳ, cần phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định vì nó gắn liền với sự tồn tại và phát triển lâu dài của doanh nghiệp. Thông qua đó có thể đánh giá được tình hình trang bị cơ sở vật chất, trình độ sử dụng nhân tài, nhân lực trong quá trình sản xuất kinh doanh. Đồng thời sẽ phản ánh được chất lượng tổ chức kinh doanh của doanh nghiệp. Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp các chỉ tiêu thường được sử dụng là:

$$\text{Hiệu suất sử dụng} = \text{Doanh thu thuần về tiêu thụ sản phẩm}$$

vốn cố định

Số dư bình quân vốn cố định

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng vốn cố định có thể tham gia tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu tiêu thụ sản phẩm hàng hóa trong kỳ.

$$\text{Hệ số đảm nhiệm} = \frac{\text{Vốn cố định bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này cho biết để có một đồng doanh thu thuần cần có mấy đồng vốn cố định

$$\frac{\text{Sức sinh lợi của vốn cố định}}{\text{vốn cố định}} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định đem lại mấy đồng lợi nhuận thuần.

Bên cạnh vốn cố định, vốn lưu động cũng là một yếu tố không thể thiếu trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, vì nó giúp cho hoạt động kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp được tiến hành bình thường.

1.3.4 Phân tích về vốn lưu động thường xuyên

Vốn lưu động là hình thái giá trị của tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp mà thời gian sử dụng, thu hồi, luân chuyển (ngắn) thường dưới một năm hay một chu kỳ kinh doanh như vốn bằng tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu hàng tồn kho.

Khi phân tích tình hình huy động vốn lưu động cần xem xét sự biến động và đánh giá hợp lý về tỷ trọng của nó chiếm trong tổng nguồn vốn kinh doanh để có được phương pháp kinh doanh hợp lý nhằm tiết kiệm, không gây lãng phí.

Để đánh giá tình hình sử dụng vốn lưu động người ta sử dụng hệ thống các chỉ tiêu sau:

$$\frac{\text{Hiệu suất sử dụng vốn lưu động}}{\text{vốn lưu động}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động đem lại mấy đồng doanh thu thuần.

$$\frac{\text{Sức sinh lời của vốn lưu động}}{\text{Vốn lưu động}} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn lưu động làm ra mấy đồng lợi nhuận.

Khi phân tích, cần tính ra các chỉ tiêu rồi so sánh giữa kỳ phân tích với kỳ trước, nếu các chỉ tiêu này tăng lên thì chứng tỏ hiệu quả sử dụng tăng lên và ngược lại.

** Phân tích tốc độ luân chuyển vốn lưu động*

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, vốn lưu động vận động không ngừng, thường xuyên qua các giai đoạn của quá trình sản xuất. Đẩy nhanh tốc độ luân chuyển của vốn lưu động sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Để xác định tốc độ luân chuyển của vốn lưu động, người ta thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

$$\frac{\text{Số vòng quay của vốn lưu động}}{\text{Vốn lưu động}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động}}$$

Chỉ tiêu này cho biết vốn lưu động được mấy vòng trong kỳ. Nếu số vòng quay tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn tăng và ngược lại.

$$\frac{\text{Thời gian của một vòng luân chuyển vốn lưu động}}{\text{Vốn lưu động}} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay của vốn lưu động trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này thể hiện số ngày cần thiết cho vốn lưu động quay được một vòng. Thời gian của một vòng luân chuyển càng nhỏ chứng tỏ tốc độ chuyển càng lớn.

$$\frac{\text{Hệ số vòng quay hàng tồn kho}}{\text{Hàng tồn kho}} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh thời gian hàng hóa nằm trong kho trước khi được bán ra. Nó thể hiện số lần hàng tồn kho bình quân được bán ra trong kỳ, hệ số này càng cao thể hiện tình hình bán ra càng tốt và ngược lại. Ngoài ra, hệ số này thể hiện tốc độ luân chuyển vốn hàng hóa của doanh nghiệp. Nếu tốc độ nhanh thì cùng một mức doanh thu như vậy, doanh nghiệp đầu tư cho hàng tồn kho thấp hơn hoặc cùng số vốn như vậy doanh thu của doanh nghiệp sẽ đạt mức cao hơn.

1.3.5. Phân tích hiệu quả kinh doanh

Ngoài việc xem xét hiệu quả kinh doanh dưới góc độ sử dụng TSCĐ và TSLĐ. Hiệu quả sử dụng vốn được nhà đầu tư, các nhà cấp tín dụng quan tâm đặc biệt vì nó gắn liền với lợi ích của họ trong cả hiện tại và tương lai. Để đánh giá khả năng sinh lời của vốn, người ta dùng các chỉ tiêu sau đây:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận so với tổng tài sản (ROA)} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết 1 đồng vốn kinh doanh đem lại bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Hệ số doanh lợi của doanh thu thuần} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng doanh thu thuần đem lại bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

$$\text{Hệ số doanh thu so với tài sản chung} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích các tài sản quay được bao nhiêu vòng. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ tài sản vận động càng nhanh, đây là nhân tố góp phần tăng lợi nhuận của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận so với} = \text{Tổng lợi nhuận sau} \times 100\%$$

$$\text{vốn chủ sở hữu (ROE)} \quad \frac{\text{thuế}}{\text{Tổng vốn chủ sở hữu}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ kinh doanh, doanh nghiệp đầu tư 100 đồng vốn chủ sở hữu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu càng tốt.

1.4. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Phân tích tài chính doanh nghiệp là một hoạt động rất có ý nghĩa đối với sự phát triển của doanh nghiệp nói riêng. Tuy nhiên công tác này cũng chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố cả bên trong và bên ngoài doanh nghiệp.

1.4.1. Các nhân tố thuộc về doanh nghiệp

Nhân tố thuộc về doanh nghiệp là những nhân tố nội tại của bản thân doanh nghiệp, bao gồm:

1.4.1.1. Nhận thức của ban lãnh đạo doanh nghiệp về phân tích tài chính

Ban lãnh đạo doanh nghiệp là người đề ra các quy chế, chủ trương, chính sách đối với công tác phân tích tài chính doanh nghiệp. Nếu họ nhận thức không đúng và coi nhẹ công tác phân tích tài chính thì công tác phân tích tài chính ở doanh nghiệp đó không thể đạt hiệu quả cao. Hơn nữa, cũng chính ban lãnh đạo doanh nghiệp là người sử dụng các kết quả của công tác phân tích tài chính. Do đó, nếu có một chủ trương hợp lý, một chính sách phù hợp và sự nhận thức được tầm quan trọng của phân tích tài chính thì phân tích tài chính mới thực sự đạt được các mục tiêu đề ra.

1.4.1.2. Trình độ cán bộ phân tích

Trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kinh nghiệm công tác của cán bộ thực hiện phân tích tài chính quyết định đến phương pháp và nội dung phân tích tài chính của doanh nghiệp, từ đó ảnh hưởng đến các kết luận qua việc phân tích và chính điều này ảnh hưởng đến quyết định của các nhà quản lý. Nếu họ

được đào tạo đầy đủ về chuyên môn, thường xuyên tham dự các lớp bồi dưỡng về kế toán, phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh và phân tích tài chính để cập nhật kiến thức thì việc phân tích tài chính sẽ được thực hiện một cách khoa học, đầy đủ và sát thực hơn. Do vậy, đội ngũ cán bộ có ảnh hưởng rất lớn tới công tác phân tích tài chính, một đội ngũ có trình độ chuyên môn vững, năng động, sáng tạo và có đạo đức nghề nghiệp, có thể phản ánh chính xác, kịp thời tình hình tài chính của doanh nghiệp mình sẽ giúp ban lãnh đạo có quyết định đúng đắn kịp thời trong quá trình điều hành doanh nghiệp.

Ngoài việc nâng cao về chất lượng cho đội ngũ cán bộ thì việc tổ chức đội ngũ cán bộ phân tích như số lượng bao nhiêu, trách nhiệm và phạm vi công việc như thế nào cho phù hợp với nhu cầu, quy mô của công ty cũng vô cùng quan trọng. Bên cạnh đó, chính sách lương thưởng nhằm khuyến khích tinh thần lao động, óc sáng tạo và gắn bó của cán bộ phân tích cũng cần được quan tâm một cách thích đáng.

1.4.1.3. Quy trình phân tích tài chính

Phân tích tài chính là xử lý các thông tin đã thu thập được. Các thông số mà Báo cáo tài chính đưa ra có chính xác hay không phụ thuộc vào khâu này.

Xử lý thông tin, chọn lọc, kiểm tra, loại bỏ những thông tin sai, sắp xếp các thông tin đã được chọn lọc để phục vụ cho các bước tiếp theo. Mỗi đối tượng sử dụng thông tin có mục đích riêng của mình nên trong xử lý thông tin cũng có những cách xử lý khác nhau nhằm có được những thông tin mà mình mong muốn.

1.4.1.4. Thông tin sử dụng trong phân tích tài chính

Thông tin bao gồm thông tin nội bộ bên trong doanh nghiệp và thông tin bên ngoài doanh nghiệp cũng là một nhân tố không kém phần quan trọng ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả phân tích tài chính. Để quá trình phân tích

đạt hiệu quả cao thì thông tin phải đầy đủ, chính xác, kịp thời và phù hợp với yêu cầu nghiên cứu.

Thông tin phải đầy đủ vì phân tích tài chính rất phức tạp, nhà phân tích không chỉ sử dụng một loại thông tin, mà phải nắm được tất cả các thông tin nội bộ như thông tin kế toán, thông tin về nguồn nhân lực, về chương trình nghiên cứu phát triển, chương trình marketing, chính sách tín dụng thương mại... và thông tin bên ngoài như: tình hình chung của nền kinh tế, các yếu tố của ngành kinh doanh, các quy định pháp lý điều chỉnh hoạt động của doanh nghiệp...

Thông tin phải chính xác là yêu cầu tất yếu của mọi nghiên cứu. Độ chính xác của thông tin quyết định độ tin cậy của kết quả phân tích tài chính.

Tính kịp thời và phù hợp của thông tin cũng có ý nghĩa to lớn tới hiệu quả phân tích tài chính. Phân tích tài chính phải phản ánh kịp thời tình hình của doanh nghiệp để từ đó có hướng điều chỉnh trong tương lai.

1.4.2. Các nhân tố bên ngoài doanh nghiệp

Nhân tố bên ngoài là những nhân tố nằm ngoài sự kiểm soát của doanh nghiệp, bao gồm:

1.4.2.1. Chế độ kế toán

Chế độ kế toán Việt Nam là một trong những quy phạm pháp luật, là công cụ quản lý của nhà nước ảnh hưởng trực tiếp tới các Báo cáo tài chính của doanh nghiệp, trong đó quy định hệ thống kế toán phù hợp và thống nhất giữa các doanh nghiệp. Bất kỳ sự thay đổi nào của chế độ kế toán đều tác động tới báo cáo tài chính làm thay đổi ý nghĩa phân tích của chúng. Do đó các doanh nghiệp cần thường xuyên cập nhật thông tin để có thể cung cấp các số liệu quan trọng và công tác phân tích, đánh giá mới có ý nghĩa.

1.4.2.2. Hệ thống chỉ tiêu trung bình ngành

Hệ thống chỉ tiêu trung bình ngành vô cùng cần thiết và là một yếu tố tác

động không nhỏ đến công tác phân tích tài chính. Các tỷ số được tính toán chỉ có ý nghĩa phản ánh tình hình tài chính doanh nghiệp khi được so sánh với các tỷ số trung bình ngành hoặc các tỷ số tương ứng của những năm trước để xác định vị thế của doanh nghiệp trong ngành hoặc đánh giá xem hoạt động của doanh nghiệp đang ở mức độ nào và làm tăng tính thuyết phục của công tác phân tích tài chính.

1.4.2.3. Tác động của các công cụ hỗ trợ phân tích

Trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, hệ thống máy tính, phần mềm kế toán, phân tích tài chính chuyên dụng... là yếu tố hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động phân tích tài chính. Hệ thống này thường có chi phí cao nhưng ngược lại chúng làm cho công tác phân tích tài chính trở nên đơn giản hơn, tiết kiệm được thời gian và nhân sự hơn so với thủ công rất nhiều giúp cho ban lãnh đạo doanh nghiệp, các nhà đầu tư đưa ra quyết định chính xác, nhanh chóng và kịp thời trong khi lập báo cáo thủ công sẽ không thể đáp ứng được yêu cầu này.

1.4.2.4. Chế độ chính sách của nhà nước

Chế độ chính sách của nhà nước có ảnh hưởng rất lớn tới công tác phân tích tài chính của doanh nghiệp như chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán, chuẩn mực kiểm toán và chính sách pháp luật. Để phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế và giúp các doanh nghiệp hoà nhập với sự thay đổi đó, nhà nước phải không ngừng hoàn thiện kịp thời hệ thống kế toán và các chuẩn mực kế toán, kiểm toán Việt Nam. Bên cạnh đó hệ thống pháp luật nghiêm minh, công bằng, ổn định sẽ có tác động tích cực tới phân tích tài chính.

CHƯƠNG II

PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀ PHÁT

2.1. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀ PHÁT

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của tập đoàn

Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát, được thành lập trên cơ sở là tập hợp của một nhóm các công ty, trong đó công ty cổ phần tập đoàn Hòa Phát giữ vai trò là công ty mẹ và 9 công ty thành viên mang thương hiệu Hòa Phát: Công ty thiết bị phụ tùng Hòa Phát, công ty nội thất Hòa Phát, công ty ống thép Hòa Phát, công ty thép Hòa Phát, công ty điện lạnh Hòa Phát, công ty xây dựng và phát triển đô thị Hòa Phát, Công ty Thép cán tấm kinh môn, Công ty thương mại Hòa Phát, Công ty trách nhiệm hữu hạn Hòa Phát Lào. Với thành viên đầu tiên ra đời tháng 8/1992 là Công ty thiết bị phụ tùng Hòa Phát chuyên kinh doanh máy móc, thiết bị xây dựng vừa và nhỏ, máy khai thác đá, Hòa Phát thuộc nhóm các công ty tư nhân đầu tiên thành lập sau khi luật doanh nghiệp ban hành. Năm 1995 cùng với sự tăng trưởng mạnh của nền kinh tế Việt Nam lúc đó và làn sóng đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI vào Việt Nam, nhu cầu các thiết bị nội thất phục vụ văn phòng, công sở, trường học tăng mạnh. Nhận thấy nhu cầu này Công ty nội thất Hòa Phát được thành lập, thời gian đầu Công ty làm đại lý phân phối các sản phẩm nội thất nhập ngoại, sau một thời gian Công ty nhập máy móc, công nghệ đầu tư sản xuất ngay tại trong nước. Năm 1996, Công ty tiếp theo mang thương hiệu Hòa Phát được thành lập là Công ty ống thép Hòa Phát, sản phẩm chính của Công ty là các loại ống thép đen và các loại ống mạ kẽm dùng cho dân dụng và công nghiệp. Năm 2000 Công ty thép Hòa Phát ra đời với quy mô vốn đầu tư lớn nhất tập đoàn và sản phẩm là thép cốt bê tông cán nóng. Trong năm 2001, hai Công ty

tiếp theo được thành lập là Công ty điện lạnh Hoà Phát chuyên sản xuất kinh doanh các sản phẩm điều hoà không khí, tủ lạnh, máy giặt, tủ đông lạnh và một số thiết bị vệ sinh cao cấp mang thương hiệu Funiki và Công ty xây dựng và phát triển đô thị Hoà Phát.

Năm 2004, với mục tiêu đa dạng ngành hàng kinh doanh, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về sử dụng sắt thép trong thời kỳ công nghiệp hoá, tận dụng tối đa thương hiệu và sự liên kết sẵn có của các đơn vị mang thương hiệu Hoà Phát đối với các đối tác nước ngoài cũng như các bạn hàng tiêu thụ trong nước, Công ty thương mại Hoà Phát được thành lập với các mặt hàng kinh doanh chủ yếu gồm: thép tấm, thép cuộn, thép kiện, ống thép đúc, phụ kiện ngành nước, phế liệu. Là công ty thứ 7 được thành lập mang thương hiệu Hoà Phát, công ty thương mại Hoà Phát đang từng bước khẳng định vị trí của mình trong phát triển kinh doanh cũng như hỗ trợ các doanh nghiệp khác trong tập đoàn trong công tác bán hàng cũng như nhập nguyên vật liệu. Năm 2007 Công ty thứ 8 mang thương hiệu Hoà Phát được thành lập là Công ty thép cán tấm kinh môn chuyên sản xuất thép tấm phục vụ cho công nghiệp đóng tàu. Việc thành lập hai Công ty sản xuất thép trên là kế hoạch kinh doanh lớn của Hoà Phát trong trung hạn, đóng góp lớn vào doanh số, lợi nhuận của tập đoàn, giúp khối sản xuất thép từ thứ 5 vươn lên vị trí nhà sản xuất thép lớn thứ 3 Việt Nam. Năm 2008 công ty trách nhiệm hữu hạn Hoà Phát Lào được thành lập nhằm xúc tiến đầu tư trong lĩnh vực khai thác khoáng sản dựa trên hợp đồng dự án đầu tư và thăm dò quặng sắt tại tỉnh Hua Phan với Chính phủ Lào, đồng thời được Chính phủ Lào cấp giấy phép đầu tư xây dựng nhà máy tuyển quặng sắt với tổng vốn đầu tư hơn 2 triệu đô la Mỹ.

2.1.2. Cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý của tập đoàn

Cơ cấu tổ chức của công ty bao gồm:

**Đại hội đồng cổ đông*

Bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất, quyết định những vấn đề được Luật pháp và điều lệ của tập đoàn qui định. Đặc biệt các cổ đông sẽ thông qua các báo cáo tài chính hàng năm của tập đoàn và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo. Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu ra Hội đồng quản trị và ban kiểm soát của tập đoàn.

*Hội đồng quản trị

Là cơ quan quản lý, có toàn quyền nhân danh tập đoàn để quyết định mọi vấn đề liên quan tới mục đích, quyền lợi của tập đoàn trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát Tổng giám đốc điều hành và những người quản lý khác. Quyền và nghĩa vụ của hội đồng quản trị do Luật pháp và Điều lệ, các qui chế nội bộ của tập đoàn và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông qui định.

*Ban tổng giám đốc

Ban tổng giám đốc bao gồm Tổng giám đốc và một số Phó Tổng giám đốc. Tổng giám đốc là người điều hành hoạt động hàng ngày của tập đoàn và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Nhiệm kỳ của tổng giám đốc là 3 năm trừ khi Hội đồng quản trị có qui định khác. Phó Tổng giám đốc là người giúp việc cho Tổng giám đốc và chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về phần việc được phân công, chủ động giải quyết những công việc đã được Tổng giám đốc uỷ quyền và phân công theo đúng chế độ chính sách của nhà nước và điều lệ của tập đoàn.

*Ban kiểm soát

Là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính của tập đoàn. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc.

Tập đoàn đã xây dựng một hệ thống quản lý mà theo đó bộ máy quản lý sẽ chịu trách nhiệm và nằm dưới sự lãnh đạo của hội đồng quản trị.

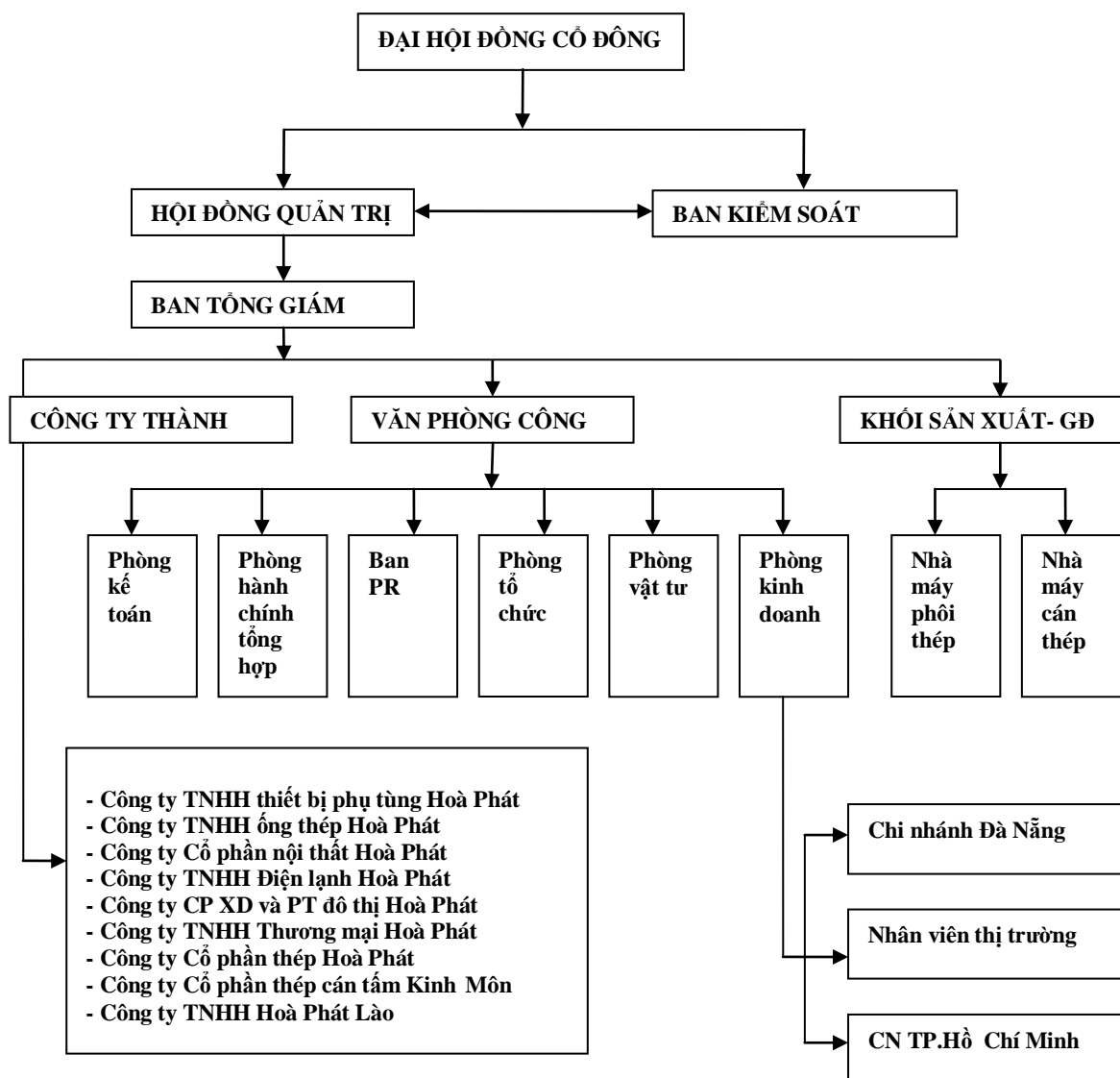
Từ lĩnh vực kinh doanh ban đầu là sản xuất và phân phối các loại máy móc trang thiết bị cho ngành xây dựng và khai thác đá xây dựng, đến nay Hoà Phát đã trở thành một tập đoàn sản xuất đa ngành, hoạt động trên nhiều lĩnh vực như sắt, thép, ống thép, nội thất, điện lạnh... Xây dựng được hệ thống sản xuất với hàng chục nhà máy và mạng lưới đại lý phân phối sản phẩm trải dài trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Hiện nay, Hoà Phát được biết đến không chỉ là một tập đoàn kinh tế tư nhân đa ngành nghề với doanh thu hàng trăm triệu đô la năm, mà còn được đánh giá cao bởi sự mạnh dạn trong đầu tư sản xuất, xây dựng và phát triển mặt hàng mới với một đội ngũ 6000 cán bộ công nhân viên của cả tập đoàn.

Bộ máy kế toán của tập đoàn Hoà Phát bao gồm ban tài chính kế toán của cả tập đoàn và các phòng tài chính kế toán tại các đơn vị thành viên.

Trong đó, ban tài chính kế toán tập đoàn vừa đảm nhận chức năng tham mưu cho tập đoàn trong xây dựng chiến lược và kế hoạch tài chính đồng thời chịu trách nhiệm quản lý công tác hạch toán kế toán - thống kê tại các phòng tài chính kế toán thành viên. Đặc biệt, ban tài chính kế toán chịu trách nhiệm quản lý và điều động các khoản ngân quỹ tại các đơn vị thành viên để phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn tập đoàn

Ban kiểm toán nội bộ tổng công ty có chức năng tổ chức kiểm toán các đơn vị và đưa ra các kiến nghị để tham mưu giúp lãnh đạo tập đoàn quản lý kinh tế tài chính trong toàn tập đoàn có hiệu quả và đúng các quy định của Nhà nước. Nhiệm vụ của ban Kiểm toán là kiểm toán định kỳ và đột xuất kết quả sản xuất kinh doanh của các đơn vị theo luật kiểm toán (hoặc các quy định của pháp luật hiện hành của Nhà nước về kiểm toán nội bộ và quy chế kiểm toán nội bộ của tập đoàn khi chưa có luật kiểm toán). Đề xuất các biện

pháp quản lý tài chính - kế toán hiệu quả và đúng các quy định của Nhà nước, tập đoàn và các hợp đồng đã ký giữa tập đoàn và các đối tác. Tham gia các công tác kiểm tra quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản.



Sơ đồ 2.1: Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoà Phát

2.1.3. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của tập đoàn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoà Phát là một Tập đoàn kinh tế công nghiệp kinh doanh đa ngành, đa sản phẩm. Sản phẩm của Hoà Phát bao gồm nhiều chủng loại, vừa có sự độc lập giúp giảm thiểu rủi ro do biến động của nền kinh tế vừa có sự liên kết, sản phẩm của đơn vị này là đầu vào của đơn vị khác, giúp giảm giá thành và tăng độ ổn định cho nguồn cung cấp nguyên vật liệu.

Tập đoàn hoạt động, kinh doanh trên các lĩnh vực sau:

- Đầu tư tài chính
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị.
- Sản xuất hàng nội thất phục vụ văn phòng, gia đình, trường học.
- Sản xuất và chế biến gỗ
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí (chủ yếu là máy móc xây dựng, bàn ghế, tủ văn phòng)
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện.
- Buôn bán ô tô, xe máy, máy thiết bị phụ tùng ngành giao thông vận tải và khai thác mỏ, phương tiện vận tải.
- Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ
- Buôn bán đồ điện, điện tử, thiết bị quang học và thiết bị y tế.
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, điều hoà không khí
- Sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic
- Các hoạt động quảng cáo
- Xây dựng dân dụng
- Xây dựng công nghiệp
- Khai thác cát, đá, sỏi
- Sản xuất xi măng và kinh doanh vật liệu xây dựng
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất, thiết bị xây dựng
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất)
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê nhà văn phòng, tài sản (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar)
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật)
- Du lịch và dịch vụ du lịch

- Dịch vụ vận tải và cho thuê phương tiện vận tải
- Buôn bán nông, thủy, hải sản, lâm sản đã chế biến.
- Buôn bán hóa chất, rượu, bia, nước ngọt (trừ hoá chất nhà nước cấm)
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu kim loại màu
- Buôn bán và xuất nhập khẩu sắt, thép, vật tư thiết bị luyện kim, cán thép
- Sản xuất cán kéo thép, sản xuất tôn lợp
- Khai thác quặng kim loại
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, sắt thép phế liệu
- Luyện gang, thép, đúc gang, sắt, thép
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống Inox
- Kinh doanh dịch vụ kho bãi
- Dịch vụ thể dục thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu, chuyển giao vận động viên)
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao
- Buôn bán, cho thuê trang thiết bị thể dục, thể thao, trang phục thi đấu, hàng lưu niệm

2.2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀ PHÁT

2.2.1. Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình bảo đảm nguồn vốn cho kinh doanh

2.2.1.1. Phân tích cấu trúc tài chính của tập đoàn

Để phân tích cấu trúc tài chính, ta đi phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn của tập đoàn:

**Phân tích cơ cấu tài sản của tập đoàn*

Căn cứ vào bảng cân đối kế toán của tập đoàn năm 2006, năm 2007 có thể xây dựng bảng 2.1 thể hiện cơ cấu tài sản từng năm và sự biến động của cơ cấu tài sản năm 2007 so với năm 2006 như sau:

Bảng số 2.1: Tình hình biến động tài sản năm 2007 (Đơn vị: đồng Việt Nam)

TÀI SẢN	NĂM 2006		NĂM 2007		Năm 2007 so với 2006	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.323.567.941.304	56,88	3.135.512.550.218	65,92	1.811.944.608.914	136,9
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	78.451.541.560	3,37	399.322.647.501	8,39	320.871.105.941	409,1
1. Tiền	78.451.541.560	3,37	193.322.647.501	4,1	114.871.105.941	146,42
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	0,00	266.000.000.000	5,59	266.000.000.000	
III. Các khoản phải thu	369.978.904.789	15,9	784.381.315.064	16,49	414.402.410.275	112
1. Phải thu của khách hàng	354.102.975.062	15,2	570.094.149.172	11,98	215.991.174.110	61
2. Trả trước cho nhà cung cấp	14.762.552.575	0,6	217.069.003.458	4,56	202.306.450.833	
3. Phải thu khác	1.129.377.152	0,05	4.784.002.625	0,1	3.654.625.473	323,6
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(16.000.000)		(7.565.840.191)	(0,16)	(7.549.840.191)	
IV. Hàng tồn kho	844.033.631.271	36,27	1.580.078.042.688	33,22	736.044.411.417	87,21
V. Tài sản ngắn hạn khác	31.103.863.684	1,34	105.730.544.965	2,22	74.626.681.281	239,93
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.003.442.076.858	43,12	1.621.282.269.054	34,08	617.840.192.196	61,57
I. Các khoản phải thu dài hạn	43.404.000	0,002	239.429.372.500	5,03	239.385.968.500	
II. Tài sản cố định	910.428.833.999	39,12	950.048.782.543	19,97	39.619.948.544	4,35
1. Tài sản cố định hữu hình	822.424.692.677	35,34	866.051.056.425	18,21	43.626.363.748	5,3
2. Tài sản cố định thuê tài chính	41.123.558.137	1,77	14.959.391.455	0,31	(26.164.166.682)	(63,62)
3. Tài sản cố định vô hình	26.464.190.463	1,14	40.827.966.713	0,86	14.363.776.250	54,28
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	20.416.392.722	0,88	28.210.367.950	0,59	7.793.975.228	38
III. Bất động sản đầu tư	63.501.005.000	3,73	7.206.963.211	0,15	(56.294.041.789)	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	50.000.000	0,002	392.259.430.415	8,25	392.209.430.415	
V. Đầu tư dài hạn khác	29.418.833.859	1,26	32.337.720.385	0,68	2.918.886.526	9,92
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.327.010.018.162	100	4.756.794.819.272	100	2.429.784.801.110	104

--	--	--	--	--	--	--

(Nguồn: Trích Bảng cân đối kế toán Công ty CP Tập đoàn Hoà Phát)

Theo bảng 2.1 năm 2007 tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn tài sản dài hạn, chiếm 65,92% trong tổng tài sản và tăng khá nhanh, từ 1.323.567.941.304 đồng lên 3.135.512.550.218 đồng tăng 1.811.944.608.914 đồng tăng 136,9% so với năm 2006. Sự tăng lên này có thể thấy do lượng hàng tồn kho năm 2007 tăng vọt so với 2006 tăng 87,21% tổng đồng 736.044.411.417 đồng, đáng chú ý là trong hàng tồn kho thì thành phẩm tăng từ 266.492.081.137 đồng lên 460.301.071.427 đồng tăng 72,73%. Thành phẩm tồn kho tăng cho thấy sự ứ đọng vốn cũng như tình hình tiêu thụ sản phẩm của tập đoàn gặp khó khăn. Các khoản phải thu tăng 112% tổng đồng 414.402.410.275 đồng đặc biệt là trong các khoản phải thu thì phải thu của khách hàng tăng từ 354.102.975.062 đồng năm 2006 lên 570.094.149.172 đồng tăng 61% cho thấy để kích thích tiêu thụ tập đoàn đã phải tăng cường việc bán chịu. Từ việc khách hàng nợ nhiều kết hợp với thành phẩm tồn kho tăng mạnh có thể kết luận năm 2007 tập đoàn gặp khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm so với năm 2006. Ngoài ra trong cơ cấu tài sản ngắn hạn có 266.000.000.000 đồng đầu tư tài chính còn năm 2006 thì không có hoạt động này. Về tài sản dài hạn so với năm 2006 năm 2007 tăng 61,57% với mức tăng 617.840.192.196 đồng chủ yếu do các khoản phải thu dài hạn tăng 239.385.968.500 đồng và các khoản đầu tư tài chính dài hạn tăng 392.209.430.415 đồng. Các khoản phải thu dài hạn tăng, các khoản phải thu của khách hàng tăng có thể thấy năm 2007 tập đoàn bị chiếm dụng vốn rất lớn.

Cơ cấu tài sản năm 2008 và tình hình biến động của cơ cấu tài sản năm 2008 so với năm 2007 được thể hiện ở bảng 2.2 như sau:

Bảng số 2.2: Tình hình biến động tài sản năm 2008 (Đơn vị: đồng Việt Nam)

TÀI SẢN	NĂM 2007		NĂM 2008		Năm 2008 so với 2007	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	3.135.512.550.218	65,92	3.849.009.101.068	68,25	713.496.550.850	22,76
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	399.322.647.501	8,39	510.218.287.249	9,05	110.895.639.748	22,77
1. Tiền	193.322.647.501	4,1	253.418.287.249	4,49	60.095.639.748	31,09
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	266.000.000.000	5,59	734.385.999.000	13,02	468.385.999.000	176,08
III. Các khoản phải thu	784.381.315.064	16,49	720.175.258.324	12,77	(64.206.056.740)	(8,19)
1. Phải thu của khách hàng	570.094.149.172	11,98	472.868.078.061	8,39	(97.226.071.111)	(17,05)
2. Trả trước cho nhà cung cấp	217.069.003.458	4,56	197.654.672.523	3,5	(19.414.330.935)	(8,94)
3. Phải thu khác	4.784.002.625	0,1	58.930.709.844	1,04	54.146.707.219	1131,83
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(7.565.840.191)	(0,16)	(9.278.202.104)	(0,16)	(1.712.361.913)	(22,63)
IV. Hàng tồn kho	1.580.078.042.688	33,22	1.820.239.669.743	32,28	240.161.627.055	15,2
V. Tài sản ngắn hạn khác	105.730.544.965	2,22	63.989.886.752	1,13	(41.740.658.213)	(39,48)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.621.282.269.054	34,08	1.790.365.447.257	31,75	169.083.178.203	10,43
I. Các khoản phải thu dài hạn	239.429.372.500	5,03	43.404.000		(239.385.968.500)	(99,98)
II. Tài sản cố định	950.048.782.543	19,97	1.265.421.455.951	22,44	315.372.673.408	33,2
1. Tài sản cố định hữu hình	866.051.056.425	18,21	877.668.572.169	15,56	11.617.515.744	1,34
2. Tài sản cố định thuê tài chính	14.959.391.455	0,31	12.691.678.733	0,23	(2.267.712.722)	(15,16)
3. Tài sản cố định vô hình	40.827.966.713	0,86	264.612.717.186	4,69	223.784.750.473	548,12
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	28.210.367.950	0,59	110.448.487.863	1,96	82.238.119.913	291,52
III. Bất động sản đầu tư	7.206.963.211	0,15	18.330.500.676	0,33	11.123.537.465	154,34
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	392.259.430.415	8,25	380.605.806.896	6,75	(11.653.623.519)	(2,97)
V. Đầu tư dài hạn khác	32.337.720.385	0,68	125.964.279.734	2,23	93.626.559.349	289,53
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	4.756.794.819.272	100	5.639.374.548.325	100	882.579.729.053	18,55

(Nguồn: Trích Bảng cân đối kế toán Công ty CP Tập đoàn Hoà Phát)

Bảng 2.2 cho thấy so với năm 2007 năm 2008 tổng tài sản của tập đoàn tăng 18,55% với mức tăng 882.579.729.053 đồng, đưa qui mô tổng tài sản lên 5.639.374.548.325 đồng. Tài sản ngắn hạn tăng 22,76% trong đó tăng 713.496.550.850 đồng. Tài sản ngắn hạn tăng chủ yếu do các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tăng 468.385.999.000 đồng với tỷ lệ 176%, hàng tồn kho tăng 240.161.627.055 đồng tăng 15,2%. Trong hàng tồn kho đáng chú ý là thành phẩm tồn năm 2007 đã là 460.301.071.427 đồng thì năm 2008 còn cao hơn ở mức 482.295.237.732 đồng như vậy bài toán tiêu thụ sản phẩm vẫn còn phải nói đối với tập đoàn ở năm 2008. Một dấu hiệu đáng mừng là năm 2008 khoản phải thu khách hàng đã giảm so với 2007 là 17,05% trong đó mức giảm 97.266.071.111 đồng điều này thể hiện chính sách bán chịu và thu nợ của tập đoàn đã được cải thiện. Tài sản dài hạn của tập đoàn năm 2008 cũng tăng so với năm 2007 là 169.083.178.203 đồng tăng 10,43% chủ yếu do tài sản vô hình tăng 222.784.750.473 đồng và chi phí xây dựng dở dang tăng 82.238.119.913 đồng. Cũng như tài sản ngắn hạn trong cơ cấu tài sản dài hạn, các khoản phải thu dài hạn năm 2008 giảm 99,98% so với 2007 chỉ còn 43.404.000 đồng, điều này cho thấy năm 2008 vốn của tập đoàn bị chiếm dụng đã giảm hẳn so với năm 2007.

**Phân tích tình hình biến động nguồn vốn*

Cũng như phân tích cơ cấu tài sản, để phân tích cơ cấu nguồn vốn ta đi xây dựng bảng 2.3 xuất phát từ Bảng cân đối kế toán của tập đoàn năm 2006, năm 2007 như sau:

Bảng số 2.3: Tình hình biến động nguồn vốn năm 2007 (Đơn vị: đồng Việt Nam)

NGUỒN VỐN	NĂM 2006		NĂM 2007		Năm 2007 so với 2006	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
A. NỢ PHẢI TRẢ	1.329.221.327.010	57,12	1.533.364.217.971	32,24	204.142.890.961	15,36
I. Nợ ngắn hạn	1.197.020.488.801	51,44	1.268.386.837.443	26,66	71.366.348.642	5,96
1. Vay và nợ ngắn hạn	893.795.165.566	38,41	653.132.655.452	13,73	(240.662.510.114)	(26,93)
2. Phải trả người bán	231.008.044.537	9,93	328.712.116.589	6,91	97.704.072.052	42,29
3. Người mua trả tiền trước	23.947.330.921	1,03	75.210.770.196	1,58	51.263.439.275	214,07
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	43.617.117.777	1,87	113.937.336.138	2,4	70.320.218.361	161,22
5. Phải trả công nhân viên	2.670.071.292	0,11	14.744.808.426	0,31	12.074.737.134	452,23
6. Chi phí phải trả	210.610.003	0,01	13.722.667.471	0,29	13.512.057.468	6415,68
7. Các khoản phải trả phải nộp khác	1.772.148.705	0,08	68.926.483.171	1,45	67.154.334.466	3789,43
II. Nợ dài hạn	132.200.838.209	5,68	264.977.380.528	5,57	132.776.542.319	100,44
1. Phải trả dài hạn khác	1.300.914.102	0,06	201.620.976.102	4,24	200.320.062.000	15398,41
2. Vay và nợ dài hạn	117.916.916.160	5,07	47.236.656.595	0,99	(70.680.259.565)	(59,94)
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	12.983.007.947	0,56	16.119.747.831	0,34	3.136.739.884	24,26
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	993.788.691.152	42,71	3.142.550.739.733	66,06	2.148.762.048.581	216,22
I. Vốn chủ sở hữu	988.894.099.606	42,5	3.121.496.255.838	65,62	2.132.602.155.777	215,66
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	845.400.000.000	36,33	1.320.000.000.000	27,75	474.600.000.000	56,14
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	1.315.000.000.000	27,64	1.315.000.000.000	
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	2.553.408.756	0,05	2.553.408.756	
4. Quỹ dự phòng tài chính	1.880.000.000	0,08	34.196.465.655	0,72	32.316.465.655	1718,96
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	141.614.099.606	6,09	449.746.351.427	9,45	308.132.251.821	217,59
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	4.894.591.546	0,21	21.054.513.895	0,44	16.154.922.349	330,16
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	4.000.000.000	0,17	80.879.861.568	1,7	76.879.861.568	1922
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.327.010.018.162	100	4.756.794.819.272	100	2.429.784.801.110	104,42

(Nguồn: Trích Bảng cân đối kế toán Công ty CP Tập đoàn Hoà Phát)

Kết quả bảng 2.3 thể hiện so với năm 2006 năm 2007 tổng nguồn vốn

của tập đoàn tăng 2.429.784.801.110 đồng với tỷ lệ 104,42%. Tổng nguồn vốn tăng chủ yếu do vốn chủ sở hữu tăng 216,22% với mức 2.148.762.048.581 đồng. Việc tăng vốn chủ sở hữu đã làm cho trong cơ cấu vốn của doanh nghiệp vốn chủ chiếm 66%, đảm bảo một cơ cấu tối ưu cho việc vừa đảm bảo tính chủ động về vốn, tránh nguy cơ phá sản vừa tối đa được thu nhập trên vốn chủ sở hữu. Ngoài ra trong cơ cấu vốn năm 2007 các khoản vay và nợ ngắn hạn, vay và nợ dài hạn đều giảm so với năm 2006 cụ thể vay và nợ ngắn hạn giảm 240.662.510.114 đồng, vay và nợ dài hạn giảm 70.680.259.565 đồng điều này càng làm tăng tính chủ động về vốn của tập đoàn. Một điểm đáng chú ý nữa là quỹ dự phòng tài chính của tập đoàn năm 2007 cũng được chú trọng hơn tăng từ 1.880.000.000 năm 2006 lên 34.196.465.655 đồng làm tình hình tài chính của tập đoàn càng chủ động hơn.

Cơ cấu nguồn vốn năm 2008 và tình hình biến động nguồn vốn năm 2008 so với năm 2007 được trình bày ở bảng 2.4 dưới đây:

Bảng số 2.4: Tình hình biến động nguồn vốn năm 2008 (Đơn vị: đồng Việt Nam)

NGUỒN VỐN	NĂM 2007		NĂM 2008		Năm 2008 so với 2007	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
A. NỢ PHẢI TRẢ	1.533.364.217.971	32,24	1.294.098.304.111	22,95	(239.265.913.860)	(15,6)
I. Nợ ngắn hạn	1.268.386.837.443	26,66	1.256.330.621.478	22,28	(12.056.215.965)	(0,95)
1. Vay và nợ ngắn hạn	653.132.655.452	13,73	588.329.658.721	10,43	(64.802.996.731)	(9,92)
2. Phải trả người bán	328.712.116.589	6,91	295.758.522.868	5,24	(32.953.593.721)	(10,03)
3. Người mua trả tiền trước	75.210.770.196	1,58	225.254.924.087	3,99	150.044.153.891	199,5
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	113.937.336.138	2,4	83.384.015.509	1,48	(30.553.320.629)	(26,82)
5. Phải trả công nhân viên	14.744.808.426	0,31	18.664.497.077	0,33	3.919.688.651	26,58
6. Chi phí phải trả	13.722.667.471	0,29	19.204.262.543	0,34	5.481.595.072	39,95
7. Các khoản phải trả phải nộp khác	68.926.483.171	1,45	25.734.740.673	0,46	(43.191.742.498)	(62,66)
II. Nợ dài hạn	264.977.380.528	5,57	37.767.682.633	0,67	(227.209.697.895)	(85,75)
1. Phải trả dài hạn khác	201.620.976.102	4,24	2.264.602.362	0,04	(199.356.373.740)	(98,88)
2. Vay và nợ dài hạn	47.236.656.595	0,99	6.035.190.854	0,11	(41.201.465.741)	(87,22)
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	16.119.747.831	0,34	18.531.928.085	0,33	2.412.180.254	14,96
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.142.550.739.733	66,06	4.111.066.885.721	72,9	968.516.145.988	30,82
I. Vốn chủ sở hữu	3.121.496.255.838	65,62	4.070.660.719.967	72,18	949.164.464.584	30,41
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.320.000.000.000	27,75	1.963.639.980.000	34,82	643.639.980.000	48,76
2. Thặng dư vốn cổ phần	1.315.000.000.000	27,64	1.620.900.010.000	28,74	305.900.010.000	23,26
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.553.408.756	0,05	(6.052.555.381)	(0,11)	(8.605.964.137)	(337,04)
4. Quỹ dự phòng tài chính	34.196.465.655	0,72	76.429.969.200	1,36	42.233.503.545	123,5
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	449.746.351.427	9,45	415.743.316.148	7,37	(34.003.035.279)	(7,56)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	21.054.513.895	0,44	40.406.165.754	0,72	19.351.651.859	91,91
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	80.879.861.568	1,7	234.209.358.493	4,15	153.329.496.925	189,58
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	4.756.794.819.272	100	5.639.374.548.493	100	882.579.729.053	18,55

(Nguồn: Trích Bảng cân đối kế toán Công ty CP Tập đoàn Hoà Phát)

Bảng 2.4 chỉ ra, so với năm 2007 năm 2008 tổng nguồn vốn tiếp tục tăng 882.579.729.053 đồng đưa tổng vốn của tập đoàn lên 5.639.374.548.325 đồng. Tổng vốn tăng chủ yếu do vốn chủ sở hữu tăng, cụ thể tăng

968.526.145.988 đồng với tỷ lệ 30,82% cộng với người mua trả tiền trước tăng 150.044.153.891 đồng. Song song với việc tăng vốn chủ sở hữu tập đoàn lại chủ động giảm các khoản nợ ngắn hạn và dài hạn cụ thể nợ ngắn hạn giảm 12.056.215.965 đồng, nợ dài hạn giảm 227.209.697.895 đồng. Trong cơ cấu vốn của tập đoàn năm 2008 vốn chủ sở hữu đã chiếm tới 73% đây là một chủ trương đúng đắn để tập đoàn có thể đứng vững trước cuộc khủng hoảng tài chính, đồng thời vẫn ổn định để phát triển.

Nhìn chung trong ba năm từ 2006 đến 2008 tập đoàn luôn cố gắng tăng vốn chủ sở hữu trong cơ cấu vốn của mình, điều này làm cho tập đoàn chủ động được vốn trong kinh doanh, giảm được tỷ trọng nợ tránh được sự phụ thuộc về vốn vào bên ngoài.

**Đánh giá mức độ tự chủ tài chính của tập đoàn*

Việc đánh giá mức độ tự chủ tài chính của tập đoàn được xem xét thông qua hai chỉ tiêu đó là chỉ tiêu tỷ suất tài trợ vốn chủ sở hữu và chỉ tiêu tỷ suất tài trợ tài sản dài hạn từ vốn chủ sở hữu.

Bảng số 2.5: Tình hình tài trợ của vốn chủ sở hữu (Đơn vị: đồng Việt Nam)

Chỉ tiêu	2006	2007	2008
Tổng vốn chủ sở hữu	330810115078	3142550739733	4111066885721
Tổng nguồn vốn	707615397601	4756794819272	5639374548325
Tổng tài sản dài hạn	392211443352	1621282269054	1790365447257
Tỷ suất tài trợ vốn chủ sở hữu	47%	66%	73%
Tỷ suất tài trợ tài sản dài hạn từ vốn chủ sở hữu	84%	194%	230%

(Nguồn: Trích Bảng cân đối kế toán Công ty CP Tập đoàn Hoà Phát)

Bảng 2.5 cho thấy chỉ tiêu tỷ suất tài trợ vốn chủ sở hữu của tập đoàn tăng dần qua các năm. Năm 2006 chỉ là 47% năm 2007 là 66% nhđng năm 2008 là 73%. Có thể thấy năm 2006 tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn là thấp nó sẽ ảnh hưởng đến tính tự chủ của doanh nghiệp trong kinh doanh. Năm 2008 chỉ tiêu này là 73% nó thể hiện tính tự chủ rất cao của

doanh nghiệp về vốn. Doanh nghiệp cũng cần phải thấy rằng khi chỉ tiêu này cao có nghĩa là vốn chủ sở hữu chiếm một tỷ trọng quá lớn trong cơ cấu vốn sẽ làm giảm thu nhập trên vốn chủ sở hữu (EPS sẽ bị giảm). Vào thời điểm năm 2008 cuộc khủng hoảng tài chính đe dọa sự phá sản của các doanh nghiệp thì có lẽ đây là một quyết định nghiêng về sự an toàn của doanh nghiệp. Năm 2007 chỉ tiêu này là 66% có thể nói là rất hợp lý vừa đảm bảo tính tự chủ về vốn vừa tối ưu được thu nhập trên vốn chủ sở hữu.

2.2.1.2. Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn của tập đoàn

Để phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn của tập đoàn ta xem xét một số quan hệ cân bằng tài chính sau:

$$\text{Vốn chủ sở hữu} = \text{Tài sản ngắn hạn} + \text{Tài sản dài hạn} \quad (1)$$

Cân bằng (1) thể hiện toàn bộ tài sản của tập đoàn được đầu tư bằng vốn chủ sở hữu nh^hng trong thực tế vốn chủ sở hữu của tập đoàn chỉ chiếm 47% năm 2006, 66% năm 2007 và 73% năm 2008 tức là cân bằng (1) đã không xảy ra

Vế trái nhỏ hơn vế phải thể hiện tập đoàn không đủ vốn chủ sở hữu để phục vụ cho hoạt động kinh doanh, tập đoàn phải đi vay chiếm dụng vốn của các doanh nghiệp khác để kinh doanh. Tiếp tục xem xét cân bằng:

$$\text{Vốn chủ sở hữu} + \text{các khoản vay} = \text{Tài sản ngắn hạn} + \text{Tài sản dài hạn} \quad (2)$$

Năm 2006 vốn chủ sở hữu cộng các khoản vay của tập đoàn là 648599240820 đồng (vốn chủ sở hữu + vay và nợ ngắn hạn + vay và nợ dài hạn = 330810115078 đồng + 247577103106 đồng + 70212022636 đồng = 648599240820 đồng) vế phải tài sản ngắn hạn cộng tài sản dài hạn là 707615397601 đồng lớn hơn vế trái 59016156781 đồng. Vế trái nhỏ hơn vế phải cho thấy tập đoàn bị thiếu vốn đi chiếm dụng vốn của ng^đời khác. Một cách t^ong tự năm 2007 vế trái của cân bằng (2) cũng nhỏ hơn vế phải 913874767492 đồng, năm 2008 nhỏ hơn 933942813029 đồng. Việc chiếm dụng vốn của các cá nhân tổ chức khác thông qua các khoản nh^h phải trả ng^đời bán, ng^đời mua trả tiền tr^óc, thuế và các khoản phải nộp nhà n^óc,

phải trả công nhân viên, chi phí phải trả, các khoản phải trả phải nộp khác. Tập đoàn cần phải cố gắng để giảm các khoản chiếm dụng này xuống.

Tình hình đảm bảo nguồn vốn có thể thấy rõ hơn bằng việc phân tích nhu cầu vốn lưu động thường xuyên của tập đoàn từ năm 2006 đến năm 2008 qua bảng 2.6

Bảng số 2.6: Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên (Đơn vị: đồng Việt Nam)

chỉ tiêu	2006	2007	2008
1. Hàng tồn kho	844.033.631.271	1.580.078.042.688	1.820.239.669.743
2. Các khoản phải thu	369.978.904.789	784.381.315.064	720.175.258.324
3. Nợ ngắn hạn	1.197.020.488.801	1.268.386.837.443	1.256.330.621.478
4. Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên (1+2-3)	16.992.047.259	1.096.072.520.309	1.284.084.306.589

(Nguồn: Trích Bảng cân đối kế toán Công ty CP Tập đoàn Hoà Phát)

Bảng 2.6 cho thấy cả ba năm nhu cầu vốn lưu động thường xuyên đều dạt. Năm 2006 là 16.992.047.259 đồng, năm 2007 là 1.096.072.520.039 đồng, năm 2008 là 1.284.084.306.589 đồng. Việc nhu cầu vốn lưu động thường xuyên dạt cho thấy tồn kho và các khoản phải thu lớn hơn các nguồn vốn ngắn hạn mà doanh nghiệp có được từ bên ngoài, tình hình này càng không tốt khi mà chênh lệch này tăng dần qua các năm từ năm 2006 đến năm 2008. Nhiệm vụ của tập đoàn là phải nhanh chóng giải phóng hàng tồn kho đồng thời tăng cường các biện pháp thu nợ để giảm bớt tình trạng mất cân đối này.

Vốn hoạt động thuần là một chỉ tiêu cần phải được phân tích khi đánh giá về tình hình đảm bảo nguồn vốn. Có thể xem xét chỉ tiêu này của tập đoàn thông qua bảng 2.7 như sau:

Bảng số 2.7: Vốn hoạt động thuần (Đơn vị: đồng Việt Nam)

Chỉ tiêu	2006	2007	2008
1. Tổng tài sản	707.615.397.601	4.756.794.819.272	5.639.374.548.325
2. Tài sản ngắn hạn	315403954249	3135512550218	3849009101068
3. Nguồn tài trợ tạm thời (nợ ngắn hạn)	306593259887	1268386837443	1256330621478
4. Vốn hoạt động thuần (2-3)	8810694362	1867125712775	2592678479590
5. Hệ số tài trợ của nguồn vốn tạm thời	0,43	0,27	0,22
6. Hệ số tài trợ của nguồn vốn thường xuyên	0,57	0,73	0,78

(Nguồn: Trích Bảng cân đối kế toán Công ty CP Tập đoàn Hoà Phát)

Từ bảng 2.7 cho thấy vốn hoạt động thuần của tập đoàn đều dương năm 2006 là 8.810.694.362 đồng, năm 2007 là 1.867.125.712.775 đồng và năm 2008 là 2.592.678.479.590 đồng. Vốn hoạt động thuần dương chứng tỏ tài sản ngắn hạn nhiều hơn nguồn tài trợ tạm thời cân bằng tài chính là tốt, điều này càng tốt hơn khi chỉ tiêu này là tăng dần qua các năm.

Để thấy được tình hình đảm bảo nguồn vốn xét ở góc độ tự tài trợ của tập đoàn ta xem hai chỉ tiêu đó là hệ số tài trợ của nguồn vốn thường xuyên và hệ số tài trợ của nguồn vốn tạm thời. Từ bảng 2.7 có thể thấy hệ số tài trợ của nguồn vốn thường xuyên năm 2006 là 0,57 năm 2007 là 0,73 và năm 2008 là 0,78. Hệ số tài trợ của nguồn vốn tạm thời năm 2006 là 0,43 năm 2007 là 0,27 và năm 2008 là 0,22. Hệ số tài trợ của nguồn vốn thường xuyên càng lớn càng gần đến một thì càng chứng tỏ tính chủ động về mặt tài chính của tập đoàn là tốt. Hệ số tài trợ của nguồn vốn tạm thời thì ngược lại tức là càng nhỏ thì tính chủ động về mặt tài chính của doanh nghiệp càng tăng. ở năm 2008 hệ số tài trợ của nguồn vốn thường xuyên là 0,78 còn hệ số tài trợ của nguồn vốn tạm thời là 0,22 có thể thấy tính chủ động về mặt tài chính của tập đoàn là rất tốt.

2.2.2. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán

Để đánh giá tình hình công nợ và khả năng thanh toán của tập đoàn,

căn cứ vào các báo cáo tài chính ta thiết lập bảng sau:

Bảng số 2.8: Công nợ và khả năng thanh toán (Đơn vị: đồng Việt Nam)

Chỉ tiêu	2006	2007	2008
Tổng tài sản	707.615.397.601	4.756.794.819.272	5.639.374.548.325
Tài sản ngắn hạn	1.323.567.941.304	3.135.512.550.218	3.849.009.101.068
Doanh thu thuần	1.318.882.867.875	5.642.934.497.513	8.364.804.886.490
Tiền và các khoản tương đương	9.217.790.040	399.322.647.501	510.218.287.249
Đầu tư ngắn hạn	0	26.000.000.000	734.385.999.000
Nợ ngắn hạn	306.593.259.887	1.268.386.837.443	1.256.330.621.478
Nợ dài hạn	132.200.838.209	264.977.380.528	37.767.682.633
Phải thu ngắn hạn	369.978.904.789	784.381.315.064	720.175.258.324
Phải thu dài hạn	43.404.000	239.429.372.500	43.404.000
Tỷ lệ phải thu/ phải trả	28%	67%	56%
Hệ số thanh toán khái quát	1,88	3,1	4,36
Hệ số thanh toán nhanh	0,03	0,07	0,41
Số vòng quay các khoản phải thu	3,36 (vòng)	5,51(vòng)	11,61(vòng)
Kỳ thu tiền bình quân	101(ngày)	65,32(ngày)	31(ngày)
Tỷ suất thanh toán của VLD	0,059	0,212	0,323
Tỷ suất thanh toán hiện hành ngắn hạn	1,11	2,47	3,06

(Nguồn: Trích từ Báo cáo tài chính Công ty CP Tập đoàn Hoà Phát)

Từ bảng 2.8 cho thấy chỉ tiêu tỷ lệ các khoản phải thu so với phải trả của cả ba năm đều nhỏ hơn 100%. Năm 2006 là 28%, năm 2007 là 67% và năm 2008 là 56% như vậy xảy ra trường hợp tập đoàn chiếm dụng vốn của cá nhân và các doanh nghiệp khác nhiều hơn phần vốn của tập đoàn bị chiếm dụng.

Chỉ tiêu hệ số thanh toán khái quát của tập đoàn tăng dần từ năm 2006

đến 2008. Năm 2006 chỉ là 1,88 nhưng đến năm 2008 đã là 4,36 điều này cho thấy tập đoàn luôn có đủ và thừa khả năng thanh toán, thể hiện sự ổn định về mặt tài chính của tập đoàn.

Chỉ tiêu hệ số thanh toán nhanh cũng tăng từ 0,03 năm 2006 lên 0,07 năm 2007 và 0,41 năm 2008 cho thấy khả năng thanh toán tức thời của tập đoàn được cải thiện qua từng năm. ở năm 2006 hệ số này là 0,03 là quá thấp cho thấy tính chủ động về tiền mặt và các khoản tương đương tiền để trang trải các khoản nợ ngắn hạn của tập đoàn là không đảm bảo, đồng thời tập đoàn còn có thể mất đi các quyền lợi khác đối với nhà cung cấp khi không có tiền mặt thanh toán ngay qua các chính sách chiết khấu. Năm 2008 hệ số này là 0,41 có thể nói là rất cao nó thể hiện tính sẵn sàng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của tập đoàn. Tập đoàn cũng cần phải chú ý là khi dự trữ một lượng tiền mặt quá lớn sẽ dẫn đến sự mất đi tính hiệu quả vì chi phí cơ hội của tiền.

Chỉ tiêu vòng quay các khoản phải thu tăng dần, năm 2006 là 3,56 năm 2007 là 5,51 và 2008 là 11,6. Cùng với sự tăng của chỉ tiêu vòng quay các khoản phải thu thì chỉ tiêu kỳ thu tiền bình quân số ngày được giảm xuống. Năm 2006 là 101 ngày, năm 2007 65,32 ngày thì năm 2008 chỉ còn 31 ngày. Hai chỉ tiêu này cùng phản ánh một vấn đề đó là thời gian bán chịu hàng hoá của tập đoàn đã được thu ngắn lại. Kỳ thu tiền bình quân càng ngắn thể hiện sự chu chuyển của vốn càng nhanh, tuy nhiên tập đoàn cũng cần phải cân nhắc thời gian bán chịu hợp lý để thúc đẩy việc tiêu thụ sản phẩm.

Các chỉ tiêu tỷ suất thanh toán của vốn lưu động và tỷ suất thanh toán hiện hành ngắn hạn đều được cải thiện tốt qua các năm và thể hiện được năng lực thanh toán trước các khoản nợ của tập đoàn.

2.2.3. Phân tích tình hình huy động và hiệu quả sử dụng vốn cố định

Hiệu quả sử dụng tài sản cố định của tập đoàn, được phân tích qua bảng 2.9 được xây dựng từ các báo cáo tài chính như sau:

Bảng số 2.9: Hiệu quả sử dụng tài sản cố định (Đơn vị: đồng Việt Nam)

Chỉ tiêu	206	2007	2008
Doanh thu thuần	1.318.882.867.875	5.642.934.497.513	8.364.804.886.490
Lợi nhuận	71.929.037.656	643.973.627.092	859.410.312.473
Vốn cố định	910.428.833.999	950.048.782.543	1.265.421.455.951
Hiệu suất sử dụng vốn cố định	1,45	5,94	6,61
Hệ số đảm nhiệm	0,69	0,17	0,15
Sức sinh lợi của vốn cố định	0,08	0,68	0,68

(Nguồn: Trích từ Báo cáo tài chính Công ty CP Tập đoàn Hoà Phát)

Từ bảng 2.9 cho thấy hiệu suất sử dụng vốn cố định của tập đoàn tăng dần. Năm 2006 là 1,45 năm 2007 là 5,94 và năm 2008 là 6,61. Hệ số này cho biết rằng cứ một đồng tài sản cố định thì làm ra mấy đồng doanh thu và tất nhiên làm ra càng nhiều thì hiệu quả sử dụng càng cao. Hệ số đảm nhiệm của tài sản cố định là sự ngược lại của chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn cố định. Hệ số này cho biết cứ một đồng doanh thu thì tập đoàn phải đầu tư mấy đồng tài sản cố định và hệ số này càng thấp càng tốt. Năm 2008 hệ số này của tập đoàn là 0,15, cứ một đồng doanh thu cần 0,15 đồng vốn cố định.

Chỉ tiêu sức sinh lợi của vốn cố định cho biết cứ một đồng vốn cố định thì tạo ra mấy đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này của tập đoàn năm 2006 là 0,08 nhưng năm 2007 và năm 2008 đều là 0,68. Có thể nhận xét việc sử dụng vốn cố định của tập đoàn khá hiệu quả, thể hiện được sự đầu tư đúng hướng trong kinh doanh.

2.2.4. Phân tích về vốn lưu động thường xuyên

Để phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động thường xuyên của tập đoàn, từ các báo cáo tài chính ta đi xây dựng bảng 2.10 với các chỉ tiêu đánh giá như sau:

Bảng số 2.10: Tình hình vốn lưu động thường xuyên (Đơn vị: đồng Việt Nam)

Chỉ tiêu	206	2007	2008
Doanh thu thuần	1.318.882.867.875	5.642.934.497.513	8.364.804.886.490
Lợi nhuận	71.929.037.656	643.973.627.092	859.410.312.473
Vốn lưu động (tài sản ngắn hạn)	910.428.833.999	950.048.782.543	1.265.421.455.951
Hàng tồn kho	844.033.631.271	1.581.360.954.945	1.999.879.190.602
Hiệu suất sử dụng vốn lưu động	1,31	3,48	4,67
Thời gian một vòng luân chuyển vốn lưu động	273,9(ngày)	103,43(ngày)	77,05(ngày)
Sức sinh lợi của vốn lưu động	0,07	0,4	0,48
Hệ số vòng quay hàng tồn kho	1,41	2,96	3,9

(Nguồn: Trích từ Báo cáo tài chính Công ty CP Tập đoàn Hoà Phát năm 2006, 2007, 2008)

Chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn lưu động thể hiện một đồng vốn lưu động mang lại mấy đồng doanh thu, chỉ tiêu này càng cao càng tốt. Năm 2006 chỉ tiêu này của tập đoàn là 1,31 nhưng năm 2008 đã là 4,7 điều này là rất tốt tập đoàn cần cố gắng phát huy. Chỉ tiêu thời gian một vòng luân chuyển của vốn lưu động thể hiện số ngày thu hồi vốn lưu động một vòng, chỉ tiêu này càng nhỏ càng thể hiện tốc độ luân chuyển vốn nhanh. Qua ba năm từ năm 2006 đến năm 2008 chỉ tiêu này đã giảm từ 273,9 ngày xuống 77,05 ngày.

Chỉ tiêu sức sinh lời của vốn lưu động cho biết một đồng vốn lưu động bỏ ra thu được mấy đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng cao càng tốt. Năm 2006 chỉ tiêu này của tập đoàn là 0,07 nhưng năm 2008 là 0,48 có thể nói đây là một kết quả rất cao mà tập đoàn cần phát huy.

Chỉ tiêu hệ số vòng quay hàng tồn kho năm 2006 là 1,41, năm 2007 là 2,96 năm 2008 là 3,9. Chỉ tiêu này phản ánh số lần hàng tồn kho được bán ra

trong kỳ. Hệ số này càng cao thể hiện tình hình bán ra càng tốt. Chỉ tiêu này được tăng lên qua các năm nhưng tập đoàn cần phát huy hơn nữa để tiếp tục hạ thấp chỉ tiêu này.

2.2.5. Phân tích hiệu quả kinh doanh

Hiệu quả kinh doanh thể hiện một cách chung nhất thông qua các chỉ tiêu sinh lời của tập đoàn và được thể hiện ở bảng 2.11 như sau:

Bảng số 2.11: Khả năng sinh lời (Đơn vị: đồng Việt Nam)

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008
1. Lợi nhuận sau thuế	71.929.037.656	643.973.627.092	859.410.312.473
2. Doanh thu thuần	1.318.882.867.875	5.642.934.497.513	8.364.804.886.490
3. Tổng tài sản	707.615.397.601	4.756.794.819.372	5.639.374.548.325
4. Vốn chủ sở hữu	330.810.115.078	3.142.550.739.733	4.111.066.885.721
5. Doanh thu so với tài sản chung	0,57	1,19	1,47
6. Hệ số doanh lợi tiêu thụ sản phẩm (5=1/2)	5%	11%	10%
7. Hệ số doanh lợi tổng tài sản (6=1/3) ROA	10%	13,54%	15,24%
8. Hệ số doanh lợi vốn chủ sở hữu (7=1/4) ROE	22%	20,49%	20,9%

(Nguồn: Trích từ Báo cáo tài chính Công ty CP Tập đoàn Hoà Phát năm 2006, 2007, 2008)

Bảng 2.11 cho thấy hệ số doanh lợi tiêu thụ sản phẩm năm 2006 chỉ là 5% nhưng năm 2007 và 2008 đã là 11%. Cứ 100 đồng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ có 5 đồng lợi nhuận sau thuế vào năm 2006 và 10 đồng vào năm 2008. Hệ số doanh lợi so với tổng tài sản cho biết cứ 100 đồng tài sản thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2006 hệ số này chỉ là 3% có nghĩa là để có 3 đồng lợi nhuận tập đoàn cần 100 đồng tài sản nhưng năm 2007 hệ số doanh lợi so với tổng tài sản đã là 14% và 2008 là 15% như vậy có thể thấy hiệu quả sử dụng tài sản của tập đoàn đã được tăng dần qua các năm. chỉ tiêu doanh thu so với tổng tài sản cho biết một đồng tài sản tập đoàn bỏ ra thu về mấy đồng doanh thu thuần trong kỳ. Chỉ tiêu này của tập đoàn tăng dần năm 2006 là 0,57 năm 2007 là 1,19 và 2008 là 1,47 nó

thể hiện hiệu quả sử dụng tài sản của tập đoàn ngày một tốt hơn.

Hai chỉ tiêu hệ số doanh lợi trên tổng tài sản (ROA) và hệ số doanh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) đều tăng qua các năm từ năm 2006 đến năm 2008. Đặc biệt là trong năm 2008, cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu diễn ra khiến cho hàng loạt các doanh nghiệp lợi nhuận âm thì ROE của tập đoàn vẫn tăng lên và đạt 20,9% đây là một dấu hiệu lạc quan đối với tình hình tài chính.

Bảng số 2.12: Phân tích ROA, ROE theo phương pháp Dupont

(Đơn vị: đồng Việt Nam)

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008
1. Nợ phải trả	376.805.282.523	1.533.364.217.971	1.294.098.304.111
2. Vốn chủ sở hữu	330.810.115.078	3.142550.739.733	4.111.066.885.721
3. Tổng tài sản	707.615.397.601	4.756.794.819.272	5.639.374.548.325
4. Doanh thu thuần	1.318.882.867.875	5.642.934.497.513	8.364.804.886.490
5. Lợi nhuận sau thuế	71.929.037.656	643.973.627.092	859.410.312.473
6. Hệ số nợ	0,53	0,32	0,23
7. Hiệu suất sử dụng tài sản	1,86	1,19	1,48
8. Tài sản / vốn chủ sở hữu	2,14	1,51	1,37
9. Hệ số doanh lợi doanh thu	0,05	0,11	0,1
10. Doanh lợi tổng tài sản (ROA)	0,1	0,13	0,15
11. Doanh lợi vốn chủ sở hữu (ROE)	0,21	0,196	0,21

(Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoà Phát năm 2006-2008)

Từ bảng số 2.12 cho thấy, năm 2007 cứ 1.000.000 đồng tài sản sẽ tạo được 130.000 đồng doanh thu, mà cứ 1.000.000 đồng doanh thu sẽ tạo ra 110.000 đồng lợi nhuận sau thuế. Điều đó dẫn đến cứ 1.000.000 đồng tài sản sẽ tạo ra được 14.900 đồng lợi nhuận sau thuế. Điều quan trọng mà ta có thể rút ra từ bảng phân tích theo phương pháp Dupont là: có ba hệ số ảnh hưởng đến hệ số doanh lợi trên tổng tài sản, vì vậy muốn tác động đến hệ số doanh lợi trên tổng tài sản có hiệu quả thì phải tác động vào cả ba hệ số trên một cách tích cực.

Cũng từ bảng 2.12 cho thấy, năm 2008 cứ 1.000.000 đồng vốn chủ sở hữu thì có 1.370.000 đồng tài sản, cứ 1.000.000 đồng tài sản sẽ tạo ra 150.000 đồng lợi nhuận sau thuế. Điều đó dẫn đến cứ 1.000.000 đồng vốn chủ sở hữu sẽ tạo ra 210000 đồng lợi nhuận sau thuế. Để tác động hiệu quả vào chỉ tiêu doanh lợi trên vốn chủ sở hữu thì cũng phải tác động hiệu quả vào ba chỉ tiêu hiệu suất sử dụng tổng tài sản, hệ số doanh lợi trên doanh thu và tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu. Nếu chỉ đơn thuần áp dụng phương pháp truyền thống trong phân tích tài chính thì sẽ không đưa ra được kết luận có ý nghĩa trên.

2.3 ĐÁNH GIÁ VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HOÀ PHÁT

Qua quá trình tìm hiểu, nghiên cứu thực tế và phân tích tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Tập đoàn Hoà Phát, có thể nhận thấy một số vấn đề như sau:

2.3.1. Những kết quả đạt được về mặt tài chính

Thứ nhất, Công ty đã thực hiện đúng chế độ, chính sách của nhà nước về quản lý tài chính và hạch toán kế toán, chế độ kế toán được áp dụng một cách thống nhất, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày được kế toán ghi chép đầy đủ và hạch toán chính xác. Sổ sách, các báo cáo được lập đúng thời hạn và được lưu trữ cẩn thận thuận tiện cho việc tìm kiếm và kiểm tra khi cần thiết. Tính minh bạch về thông tin và quản trị công ty được nâng lên rõ rệt.

Thứ hai, về qui mô của tài sản tăng liên tục qua các năm. Năm 2008 với tổng tài sản là 5.639.374.548.325 đồng, với nhiều lĩnh vực kinh doanh, đã đưa tập đoàn trở thành một trong những tập đoàn kinh tế công nghiệp đa ngành hàng đầu Việt Nam. Thương hiệu Hoà Phát ngày càng được khẳng định, khả năng tiếp cận nhiều nguồn vốn với chi phí hợp lý, độ bao phủ các sản phẩm của Hoà Phát ngày càng mở rộng trên toàn quốc.

Thứ ba, về cơ cấu của nguồn vốn, tỷ trọng vốn chủ sở hữu chiếm ngày càng cao trong tổng nguồn vốn. Vốn hoạt động thuần luôn dương và tăng dần từ năm 2006 đến năm 2008. Hệ số tài trợ của nguồn vốn thường xuyên tăng từ 0,57

năm 2006 lên 0,78 năm 2008. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập hợp lý cho các năm, đã đưa tính tự chủ của tập đoàn về mặt tài chính lên rất cao vượt qua sóng gió của cuộc khủng hoảng tài chính và suy giảm kinh tế năm 2008.

Thứ tư, hiệu quả sử dụng vốn cố định tăng. Hai chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn cố định và sức sinh lợi của vốn cố định tăng dần từ năm 2006 đến năm 2008, thể hiện việc đầu tư đúng hướng của tập đoàn về mặt tài sản cố định, cũng như việc xác định phương hướng kinh doanh của tập đoàn. Nhận thức được điều này năm 2008 tập đoàn đã tiếp tục đầu tư vào tài sản cố định cụ thể Ống thép Hoà Phát mở rộng 20.000 m² nhà xưởng và bốn dàn máy sản xuất ống mới, nâng sản lượng lên 100.000 tấn/năm. Nội thất Hoà Phát trang bị thêm nhiều máy móc hiện đại cho một loạt các nhà máy gồm nhà máy gỗ công nghiệp, dự án Inox, nhà máy gỗ xoay, nhà máy gỗ sơn nhà máy nội thất ống thép. Vốn lưu động được sử dụng ngày một hiệu quả hơn qua các năm. Các chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn lưu động, thời gian một vòng luân chuyển của vốn lưu động, sức sinh lời của vốn lưu động và hệ số vòng quay hàng tồn kho đều được cải thiện theo chiều hướng tích cực.

Thứ năm, tình hình công nợ và khả năng thanh toán của tập đoàn cũng được cải thiện một cách tích cực qua các năm. Các chỉ tiêu hệ số thanh toán khái quát, chỉ tiêu hệ số thanh toán nhanh, vòng quay các khoản phải thu, tỷ suất thanh toán của vốn lưu động, tỷ suất thanh toán hiện hành ngắn hạn đều tăng. Tính khả quan của các chỉ tiêu công nợ và khả năng thanh toán đã tạo điều kiện cho việc huy động vốn của tập đoàn dễ dàng cụ thể năm 2008 phát hành thành công 7,32 triệu cổ phiếu cho cổ đông chiến lược là Bank Invest và 940 ngàn cổ phiếu cho Credit Suisse thu về 528,76 tỷ đồng (Nguồn: Báo cáo thường niên năm 2008 Tập đoàn Hoà Phát). Việc tăng vốn chủ sở hữu, đồng thời giảm các khoản vay, đã làm giảm chi phí lãi vay vốn rất cao ở năm 2008 tới đỉnh điểm là 14% và trần lãi suất lên tới 21%, đây có thể nói là một thành

công rất lớn của tập đoàn về lĩnh vực tài chính trước diễn biến của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu.

Thứ sáu, kết quả sản xuất kinh doanh tăng trưởng tốt doanh thu bán hàng, lợi nhuận sau thuế, các chỉ tiêu doanh lợi trên tổng tài sản, doanh lợi trên vốn chủ sở hữu, doanh lợi trên doanh thu đều tăng qua các năm. Kết quả sản xuất tăng tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng qui mô, nâng cao vị thế của tập đoàn trên thương trường trong nước cũng như quốc tế.

2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả đạt được như đã trình bày ở trên, tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Tập đoàn Hoà Phát cũng không tránh khỏi những hạn chế nhất định cụ thể như sau:

Thứ nhất về cơ cấu tài sản và hiệu quả sử dụng tài sản

Là một tập đoàn kinh tế công nghiệp lớn nhưng tài sản cố định chỉ chiếm một tỷ trọng thấp trong tổng tài sản. Năm 2006 tài sản cố định chiếm 39,12% tổng tài sản, năm 2007 chỉ còn 19,97% và năm 2008 là 22,4% (số liệu từ bảng 2.1, bảng 2.2). Tài sản cố định thấp sẽ làm năng lực sản xuất yếu đồng thời khó khăn cho việc tăng sản lượng để tăng doanh thu.

Hiệu quả sử dụng tài sản tuy được cải thiện qua từng năm nhưng vẫn còn ở mức thấp. Nguyên do vòng quay của vốn lưu động còn chưa cao, Tài sản cố định sử dụng chưa được hiệu quả, qui mô của thị trường chưa đủ lớn.

Thứ hai hàng tồn kho và các khoản phải thu lớn

Năm 2006 hàng tồn kho chiếm 36,27% tổng tài sản, năm 2007 chiếm 33,22% và năm 2008 là 32,28% (số liệu từ bảng 2.1 bảng 2.2). đã gây ra tình trạng ứ đọng vốn, tăng chi phí lưu kho, chi phí cơ hội của vốn. Nguyên nhân tập đoàn chưa áp dụng một qui trình chặt chẽ về việc dự trữ nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Việc phối kết hợp giữa các vòng khâu sản xuất còn chưa nhịp nhàng dẫn đến sản phẩm dở dang nằm giữa các vòng khâu

còn cao.

Các khoản phải thu chiếm một tỷ trọng khá cao trong tổng tài sản. Năm 2006 là 15,9% tổng tài sản, năm 2007 là 21,52% và năm 2008 là 12,77% (số liệu từ bảng 2.1 bảng 2.2). Các khoản phải thu sẽ làm ứ đọng vốn, làm kéo dài vòng quay của vốn lưu động, là cơ sở để hình thành các khoản nợ xấu. Nguyên nhân tập đoàn chưa có một chính sách hoàn chỉnh về cấp tín dụng thương mại cho khách hàng. Việc quản lý nợ còn lỏng lẻo thiếu bài bản.

Thứ ba quản lý tiền mặt

Quỹ tiền mặt của tập đoàn được quản lý chưa hiệu quả. Do quản lý tiền mặt chưa tốt dẫn đến tình trạng có lúc căng thẳng về tiền mặt, có lúc quá nhiều tiền mặt trong quỹ gây lãng phí do chi phí cơ hội của tiền. Nguyên nhân là tập đoàn chưa có một chính sách, một mô hình cụ thể để quản lý quỹ tiền mặt của mình.

Thứ tư kế hoạch tài chính

Công tác lập kế hoạch tài chính, còn thiếu xác thực và kém hiệu quả, dẫn đến không thể mang tính hướng đích cho hoạt động tài chính trong thực tế. Việc yếu kém trong kế hoạch, đã làm cho hoạt động tài chính của tập đoàn nhiều trường hợp rơi vào thế bị động. Mặt khác dưới sự biến đổi rất phức tạp của thị trường, cũng như môi trường kinh tế vĩ mô, thì công tác lập kế hoạch tài chính cũng chưa đáp ứng được. Nguyên nhân do tập đoàn chưa thực sự chú trọng vào hoạt động này, chưa có một qui trình hợp lý, công tác dự báo còn thiếu chính xác.

Thứ năm hoạt động phân tích tài chính

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác phân tích tài chính tại tập đoàn cũng còn nhiều hạn chế:

Công tác tổ chức phân tích tài chính còn thiếu khoa học, tập đoàn chưa có một quy trình cụ thể cho công tác phân tích mà phân tích được xem như một

công việc kiêm nhiệm thêm của phòng tài chính kế toán. Nội dung phân tích tài chính còn đơn điệu chưa đầy đủ, các chỉ tiêu phân tích thiếu tính hệ thống. Những nhận xét được đưa ra mới chỉ dừng lại ở mức độ đánh giá chủ quan mà chưa so sánh với các doanh nghiệp khác cùng ngành nghề, lĩnh vực cũng như chưa đưa ra giải pháp và kế hoạch để cải thiện tình hình tài chính tốt hơn.

Nguyên nhân tập đoàn chưa thực sự chú trọng công tác phân tích tài chính, không có một đội ngũ cán bộ chuyên trách để thực hiện. Chưa có một quy chế tổ chức phân tích tài chính cụ thể. Hiện nay ở nước ta chưa có số liệu thống kê về hệ thống chỉ tiêu trung bình ngành, nên cán bộ thực hiện phân tích không có cơ sở để so sánh doanh nghiệp mình với các doanh nghiệp trong cùng ngành nghề, lĩnh vực hoạt động để có thể đưa ra các nhận xét khách quan và chính xác hơn về tình hình tài chính doanh nghiệp cũng như hiệu quả quản lý tài chính của ban giám đốc. Nhà nước và các cơ quan quản lý chưa đưa ra hướng dẫn và yêu cầu cụ thể về nội dung phân tích tài chính cho các doanh nghiệp, nên hoạt động phân tích tài chính được tiến hành chủ yếu xuất phát từ nhu cầu quản lý của ban giám đốc và các đối tác liên quan mà thôi.

CHƯƠNG III

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀ PHÁT

3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CHUNG

Sau gần 17 năm xây dựng và phát triển đến nay Hòa Phát đã trở thành tập đoàn sản xuất và thương mại hàng đầu Việt Nam. Là tập đoàn kinh tế công nghiệp kinh doanh đa ngành, sản phẩm của Hòa Phát bao gồm nhiều chủng loại. Các sản phẩm vừa có sự độc lập để giảm thiểu rủi ro do biến động của nền kinh tế, vừa có sự liên kết, sản phẩm của đơn vị này là đầu vào của đơn vị khác, làm giảm được giá thành và tăng độ ổn định của nguồn cung cấp nguyên vật liệu. Thương hiệu Hòa Phát ngày càng được khẳng định trên thương trường trong nước cũng như quốc tế. Với nhà máy sản xuất phôi đạt 180.000 tấn/năm, tập đoàn hoàn toàn chủ động được 80% sản lượng phôi đầu vào phục vụ cho nhà máy cán (Nguồn: Báo cáo thường niên Tập đoàn Hòa Phát năm 2008), vì thế hoạt động sản xuất kinh doanh và giá cả sản phẩm thép ổn định, ít phụ thuộc vào sự biến động giá thép trên thế giới đảm bảo tính cạnh tranh cao. Mặt hàng sắt thép được coi là mặt hàng kinh doanh chính của giai đoạn đầu trong định hướng phát triển của tập đoàn. Hội nhập WTO sẽ mang lại nhiều cơ hội cũng như thách thức cho lĩnh vực thương mại, Ban lãnh đạo tập đoàn sẽ từng bước đa dạng hoá thêm nhiều ngành hàng kinh doanh để từng bước đưa mảng thương mại trở thành một trong những mảng kinh doanh hoạt động hiệu quả, đóng góp vào sự phát triển chung của tập đoàn, phù hợp với xu hướng của thị trường trong thời kỳ hội nhập và phát triển. Để thực hiện điều đó tập đoàn đang từng bước thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Không ngừng hoàn thiện chiến lược phát triển công ty phù hợp với yêu cầu sản xuất kinh doanh trong giai đoạn phát triển mới, xác định ngành nghề mũi nhọn và các lĩnh vực cần mở rộng sản xuất kinh doanh.

- Nâng cao đời sống cán bộ, công nhân viên, đào tạo bồi dưỡng cán bộ, tuyển dụng các cán bộ trẻ có năng lực, trình độ thực sự làm nền móng vững mạnh của công ty nhằm đáp ứng được yêu cầu sản xuất kinh doanh đặt ra trong tương lai.

- Đẩy mạnh hoạt động marketing như: Duy trì và phát triển hệ thống khách hàng hiện tại, mở rộng hệ thống khách hàng, nâng cao sản lượng tiêu thụ bao phủ thị trường. Nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng, tăng cường các hoạt động hỗ trợ bán hàng như quảng cáo, tiếp thị. Đưa thép Hoà Phát thâm nhập vào các dự án trọng điểm quốc gia. Phát triển thị trường tại cả ba miền Bắc – Trung – Nam bằng hoạt động đầu tư hệ thống kho trung chuyển tại Đà Nẵng và Thành Phố Hồ Chí Minh.

- Tăng cường xuất khẩu các mặt hàng thế mạnh như phôi thép, thép xây dựng, máy xây dựng, máy khai thác mỏ, và nội thất sang các thị trường như Trung Đông, Anh, Nhật, Châu Phi và Đông Nam Á.

3.2. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀ PHÁT

Qua quá trình tìm hiểu nghiên cứu về Công ty cổ phần Tập đoàn Hoà Phát, phân tích thực trạng tình hình tài chính của tập đoàn. Tác giả xin đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hoạt động tài chính của tập đoàn như sau:

3.2.1. Nâng cao vai trò và hiệu quả của công tác phân tích tài chính.

Thứ nhất, phải có một đội ngũ cán bộ phân tích tài chính riêng biệt và đạt các yêu cầu như trình độ chuyên môn cao, được đào tạo cơ bản về kỹ năng phân tích, có hiểu biết sâu rộng về lĩnh vực sản xuất kinh doanh của đơn vị, của ngành và các chính sách, luật pháp có liên quan, trung thực có trách

nhiệm với công việc mình phụ trách. Để có được đội ngũ cán bộ phân tích như

vậy tập đoàn phải thường xuyên đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn cho họ bằng cách tham gia các khoá học ngắn hạn, các buổi hội thảo về phân tích tài chính, đồng thời tổ chức hội thảo phân tích định kỳ để rút kinh nghiệm và tìm giải pháp cho hoạt động phân tích ngày càng hiệu quả.

Thứ hai, thiết lập quy chế riêng cho công tác phân tích tài chính tại tập đoàn. Quy chế này cần:

- Quy định cụ thể về hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính, giải thích rõ nội dung, ý nghĩa và phương pháp tính chỉ tiêu đó.
- Phân công cụ thể bộ phận chịu trách nhiệm phân tích.
- Quy định cụ thể và thống nhất các loại biểu mẫu báo cáo phân tích, thời hạn, lĩnh vực, phạm vi và nơi nhận báo cáo phân tích.
- Quy định thời gian tổ chức hội nghị báo cáo phân tích trong toàn tập đoàn.
- Quy định về tính bảo mật của một số chỉ tiêu phân tích (nếu có)
- Quy định về hệ thống thông tin phục vụ cho phân tích, sự hợp tác của các phòng ban đối với công tác phân tích.
- Các quy định khác có liên quan đến phân tích.

Thứ ba, tổ chức công tác phân tích

- Thành lập ban phân tích gồm các chuyên gia về phân tích; ban này sẽ trực thuộc hội đồng quản trị.
- Người phụ trách chính là kế toán trưởng, người nắm rõ nhất về quy chế quản lý tài chính và diễn biến tài chính của tập đoàn.
- Chịu trách nhiệm lớn nhất trong phân tích – trưởng ban phân tích là kế toán tổng hợp cùng sự trợ giúp của các chuyên gia phân tích.

- Giám sát hoạt động của ban phân tích là kiểm toán nội bộ để đảm bảo các thông tin cung cấp luôn đảm bảo độ tin cậy.

- Phân tích tài chính tại tập đoàn nên thực hiện 2 lần/ năm nhằm đảm bảo các thông tin tài chính luôn cập nhật.

- Tổng hợp và viết báo cáo phân tích là trưởng ban phân tích.

- Định kỳ tổ chức hội thảo phân tích bao gồm Hội đồng quản trị, ban phân tích, các đơn vị phòng ban trong tập đoàn để rút kinh nghiệm, đóng góp ý kiến nhằm đưa ra quyết định quản lý tài chính trong kỳ tiếp sau.

Thứ tư, phương tiện phân tích: cần trang bị máy móc hiện đại cùng các phần mềm chuyên dụng để hỗ trợ cho quá trình phân tích đảm bảo chính xác kịp thời.

3.2.2.Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

Nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm nguồn vốn ổn định và nguồn vốn tạm thời. Các nguồn này được hình thành từ các chủ sở hữu, các khoản vay, các nhà đầu tư và các cổ đông, ngoài ra còn được hình thành từ các nguồn lợi tức của doanh nghiệp được sử dụng để bổ sung cho nguồn vốn. Nguồn vốn ổn định được sử dụng để trang trải cho các tài sản cố định như mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản... nguồn vốn tạm thời chủ yếu để đảm bảo cho tài sản lưu động như nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ...

Bất kỳ doanh nghiệp nào khi tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh thực hiện mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận cũng đều phải hướng đến hiệu quả kinh doanh. Hiệu quả kinh doanh có liên quan chặt chẽ với hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh. Do đó, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh là một yêu cầu và đòi hỏi luôn luôn đặt ra cho mỗi doanh nghiệp nói chung và cho tập đoàn nói riêng.

Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh, tập đoàn cần phải phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh qua các chỉ tiêu phản ánh nó. Từ đó mới có thể đưa ra được các biện pháp hữu hiệu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh. Để phân tích hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh căn cứ vào chỉ tiêu:

$$\text{Hiệu quả sử dụng} \\ \text{vốn kinh doanh} = \frac{\text{Kết quả đầu ra}}{\text{Vốn kinh doanh (Vốn SX bình quân)}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng vốn sản xuất bình quân dùng vào sản xuất kinh doanh trong kỳ thì tạo ra bao nhiêu đồng kết quả đầu ra. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh càng cao. Từ công thức trên cho thấy để nâng cao chỉ tiêu này cần:

- Tăng quy mô kết quả đầu ra.
- Sử dụng tiết kiệm và hợp lý về cơ cấu vốn sản xuất kinh doanh.

Kết quả đầu ra được đo bằng các chỉ tiêu như; giá trị tổng sản lượng, tổng doanh thu thuần và lợi nhuận thuần hoặc lợi tức gộp... muốn tăng kết quả đầu ra thì phải tăng giá trị tổng sản lượng, tăng doanh thu thuần, và tăng lợi nhuận. Để nâng cao các chỉ tiêu này tập đoàn cần phải nâng cao tốc độ tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, thông qua các biện pháp nâng cao chất lượng sản phẩm, luôn luôn phải nghiên cứu thay đổi mẫu mã, quy cách sản phẩm để đáp ứng nhu cầu đòi hỏi ngày càng cao của người tiêu dùng. Phải có những biện pháp nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, kích thích nhu cầu tiêu dùng để tiêu thụ được nhiều sản phẩm hàng hóa của mình. Những biện pháp đó sẽ tăng nhanh doanh thu bán hàng thuần lên và từ đó mà nâng cao được mức lợi nhuận của doanh nghiệp.

Sử dụng tiết kiệm và hợp lý cơ cấu vốn kinh doanh. Như đã phân tích ở trên, vốn kinh doanh gồm vốn cố định và vốn lưu động. Khi tăng hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh nói chung phải đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng

vốn cố định và hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định tập đoàn phải sử dụng tiết kiệm và hợp lý vốn cố định bằng cách giảm tuyệt đối những tài sản cố định thừa, không cần dùng, phát huy và khai thác triệt để năng lực hiện có của tài sản cố định. Nâng cao tỷ trọng vốn cố định trong tổng vốn để khắc phục tình trạng mất cân đối hiện nay. Đối với việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động, tập đoàn cần phải đẩy nhanh tốc độ chu chuyển của vốn lưu động bằng việc tăng số vòng quay của vốn lưu động thông qua việc rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, đảm bảo nguồn vốn lưu động trong việc dự trữ hợp lý tài sản lưu động của doanh nghiệp.

Một vấn đề nữa không kém phần quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh đó là việc phải bảo toàn và phát triển vốn kinh doanh. Lý do phải bảo toàn và phát triển vốn kinh doanh là do trong cơ chế thị trường các doanh nghiệp phải hoạt động theo phương thức hạch toán kinh doanh độc lập, tự chịu về kết quả kinh doanh của mình. Trong nền kinh tế thị trường vấn đề lạm phát, giá cả biến động lớn, sức mua của đồng tiền có nhiều biến động theo chiều hướng suy giảm, nếu không có sự quản lý và tính toán tốt thì số vốn sản xuất kinh doanh thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam sẽ giảm dần giá trị thực tế, sức mua của vốn bị thu hẹp, hậu quả sẽ không tránh khỏi lãi giả lỗ thật. Do đó, để duy trì và phát triển sản xuất kinh doanh, tập đoàn phải giữ gìn và bảo toàn số vốn mà mình có đồng thời phát triển tăng vốn, nâng cao hiệu quả của vốn.

3.2.3. Quản lý tốt hàng tồn kho và các khoản phải thu

Hạn chế thứ hai cho thấy vấn đề hàng tồn kho và các khoản phải thu của tập đoàn cần phải được khắc phục. Để giảm hàng tồn kho và quản lý tốt các khoản phải thu theo tác giả tập đoàn có thể đi theo các hướng sau:

3.2.3.1. Quản lý hàng tồn kho

Trong quá trình luân chuyển của vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh thì việc tồn tại vật tư hàng hoá dự trữ, tồn kho là những bước đệm cần thiết cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Hàng hoá tồn kho có ba loại đó là nguyên vật liệu thô phục vụ cho quá trình sản xuất, sản phẩm dở dang và thành phẩm. Trong nền kinh tế thị trường không thể tiến hành sản xuất đến đâu mua hàng đến đó mà cần phải có nguyên vật liệu dự trữ. Nguyên vật liệu dự trữ không trực tiếp tạo ra lợi nhuận nhưng nó có vai trò rất lớn để cho quá trình sản xuất kinh doanh được tiến hành bình thường. Nhưng nếu dự trữ nguyên vật liệu quá lớn sẽ tốn kém chi phí, ứ đọng vốn, còn dự trữ quá ít sẽ làm cho quá trình sản xuất kinh doanh bị gián đoạn gây ra hàng loạt các hậu quả tiếp theo.

Tồn kho trong quá trình sản xuất là các nguyên liệu nằm tại từng công đoạn của dây chuyền sản xuất. Quá trình sản xuất được chia ra những công đoạn, giữa các công đoạn này bao giờ cũng tồn tại bán thành phẩm. Đây là những bước đệm nhỏ để quá trình sản xuất được liên tục. Nếu dây chuyền sản xuất càng dài và càng có nhiều công đoạn thì tồn kho trong quá trình sản xuất ở dạng bán thành phẩm càng lớn.

Khi tiến hành sản xuất xong sản phẩm chưa thể tiêu thụ hết được, phần thì do có độ trễ nhất định giữa sản xuất và tiêu dùng, phần do phải có đủ lô hàng mới xuất được... Hình thành khoản tồn kho là thành phẩm.

Để giảm hàng tồn kho, ở dạng bán thành phẩm, giữa các công đoạn trong quá trình sản xuất. Tập đoàn cần bố trí một cách khoa học chu trình sản xuất, giám sát chặt chẽ các công đoạn, tìm ra những vị trí bất hợp lý, gây ứ đọng làm tăng bán thành phẩm tồn kho từ đó có biện pháp khắc phục.

Đối với thành phẩm tồn kho, cần tiến hành xây dựng kế hoạch tiêu thụ một cách hợp lý, tránh tình trạng ứ đọng trong kho, chủ động được nguồn hàng, và giảm tối đa những chi phí không cần thiết.

Về nguyên vật liệu dự trữ cho sản xuất kinh doanh, để quản lý hiệu quả, tập đoàn có thể sử dụng hai mô hình đó là quản lý dự trữ theo phương pháp cổ điển (EOQ), và thời gian dự trữ bằng không:

Quản lý dự trữ theo phương pháp cổ điển hay mô hình đặt hàng hiệu quả nhất – EOQ (Economic Ordering Quantity)

Mô hình được dựa trên giả định là những lần cung cấp hàng hoá là bằng nhau.

Khi dự trữ hàng hoá sẽ kéo theo hàng loạt các chi phí như chi phí bốc xếp hàng hoá, chi phí bảo quản, chi phí đặt hàng, chi phí bảo hiểm... nhưng tựu chung lại có hai loại chi phí chính:

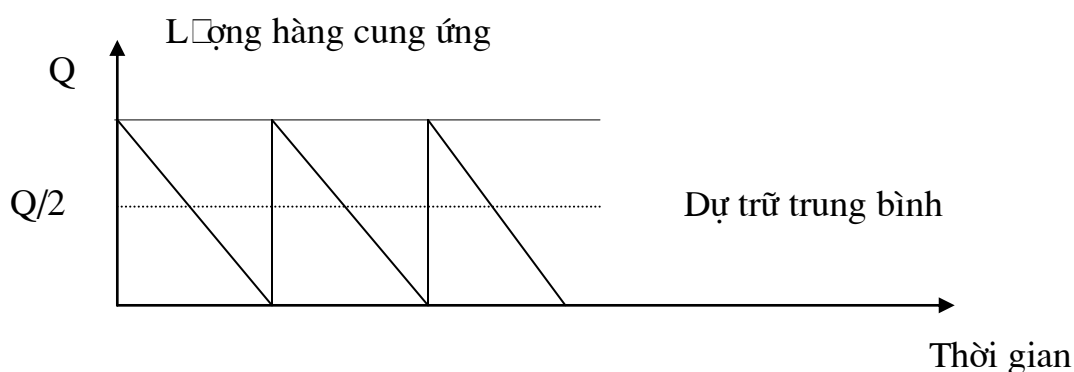
***Chi phí lưu kho (chi phí tồn trữ)**

Đây là những chi phí liên quan đến việc tồn trữ hàng hoá, loại này bao gồm:

+ Chi phí hoạt động, như chi phí bốc xếp hàng hoá, chi phí bảo hiểm hàng hoá, chi phí do giảm giá trị hàng hoá, chi phí hao hụt mất mát, chi phí bảo quản...

+ Chi phí tài chính bao gồm chi phí sử dụng vốn như trả lãi tiền vay, chi phí về thuế, khấu hao.

Nếu gọi mỗi lần cung ứng hàng hoá là Q thì dự trữ trung bình là $Q/2$



Sơ đồ 3.1 Lượng hàng dự trữ trung bình

Gọi C_1 là chi phí lưu kho đơn vị hàng hoá thì tổng chi phí lưu kho sẽ là:

$$C_1 * \frac{Q}{2}$$

Tổng chi phí lưu kho sẽ tăng nếu số lượng hàng cung ứng mỗi lần tăng

***Chi phí đặt hàng (chi phí hợp đồng)**

Chi phí đặt hàng bao gồm chi phí quản lý giao dịch và vận chuyển hàng hoá. Chi phí đặt hàng cho mỗi lần đặt hàng thường ổn định không phụ thuộc vào số lượng hàng hoá được mua.

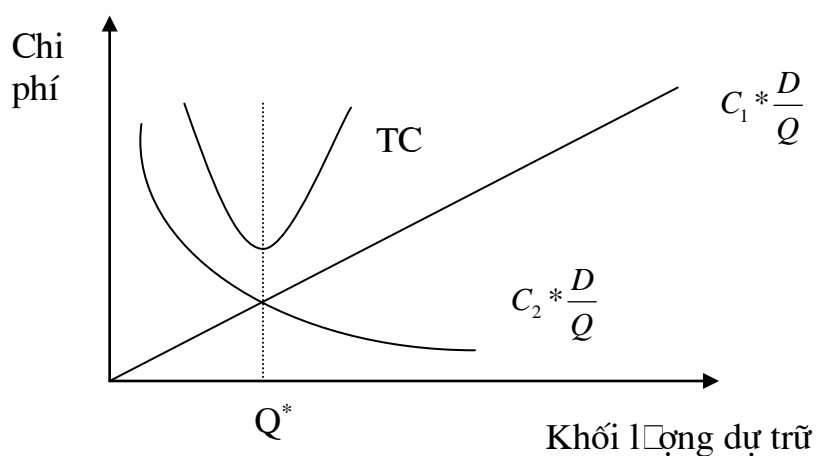
Nếu gọi D là toàn bộ lượng hàng hoá được sử dụng trong một đơn vị thời gian (năm, quý, tháng) thì số lượng lần cung ứng hàng hoá sẽ là D/Q gọi C_2 là chi phí mỗi lần đặt hàng thì tổng chi phí mỗi lần đặt hàng sẽ là:

$$C_2 * \frac{D}{Q}$$

Tổng chi phí đặt hàng tăng nếu số lượng mỗi lần cung ứng giảm. Gọi TC là tổng chi phí tồn trữ hàng hoá, sẽ có:

$$TC = C_1 * \frac{Q}{2} + C_2 * \frac{D}{Q}$$

Công thức trên được thể hiện bằng đồ thị sau:



Sơ đồ 3.2. Lượng hàng đặt tối ưu

Qua đồ thị trên cho thấy khối lượng hàng cung ứng mỗi lần là Q^* thì tổng chi phí dự trữ là tốt nhất.

Tìm Q^* bằng cách lấy vi phân TC theo Q ta có

$$Q^* = \sqrt{\frac{2 * D * C_2}{1}}$$

*Điểm đặt hàng mới

Về mặt lý thuyết có thể giả định là khi nào lượng hàng kỳ trước hết mới nhập kho lượng hàng mới.

Trong thực tiễn hoạt động để quá trình sản xuất được diễn ra liên tục, không gián đoạn thì không thể để đến khi nguyên liệu hết rồi mới đặt hàng. Nhưng nếu đặt hàng quá sớm sẽ làm tăng lượng nguyên liệu tồn kho. Do vậy, cần phải xác định thời điểm đặt hàng mới. Thời điểm đặt hàng mới được xác định bằng số lượng nguyên liệu sử dụng mỗi ngày nhân với độ dài của thời gian giao hàng.

*Lượng dự trữ an toàn

Trong cơ cấu tài sản có tài sản cố định, tài sản lưu động thường xuyên và tài sản lưu động tạm thời. Do vậy nguyên vật liệu sử dụng mỗi ngày không phải là số cố định mà chúng biến động không ngừng. Do đó để đảm bảo cho sự ổn định của sản xuất, cần phải duy trì một lượng hàng tồn kho dự trữ an toàn. Lượng dự trữ an toàn tùy thuộc vào tình hình cụ thể. Lượng dự trữ an toàn là lượng hàng hoá dự trữ thêm vào lượng dự trữ tại thời điểm đặt hàng.

Phương pháp cung cấp đúng lúc hay dự trữ bằng 0

Theo phương pháp này với các đơn vị trong tập đoàn có liên quan chặt chẽ với nhau sản phẩm của đơn vị này là nguyên liệu đầu vào cho đơn vị kia, khi đó một đơn đặt hàng nào đó một đơn vị sẽ tiến hành “hút” những loại hàng hoá và sản phẩm dở dang của các đơn vị khác không cần phải dự trữ. Sử dụng phương pháp này sẽ giảm tới mức thấp nhất chi phí cho dự trữ.

3.2.3.2. *Quản lý các khoản phải thu*

Trong nền kinh tế thị trường, việc mua bán chịu là một việc không thể thiếu. Tín dụng thương mại có thể làm cho tập đoàn đứng vững trên thị trường và trở nên giàu có nhưng cũng có thể đem đến những rủi ro cho hoạt động kinh doanh. Điều đó được thể hiện trên những nét cơ bản sau:

- Tín dụng thương mại tác động đến doanh thu bán hàng. Do được trả tiền chậm nên sẽ có nhiều người mua hàng hoá hơn, từ đó làm cho doanh thu tăng. Khi cấp tín dụng thương mại cho khách hàng, thì tất nhiên xuất hiện việc chậm trễ trong trả tiền, vì tiền có giá trị theo thời gian nên giá bán sẽ được qui định giá cao hơn.

- Tín dụng thương mại làm giảm được chi phí tồn kho của hàng hoá.

- Tín dụng thương mại làm cho tài sản cố định được sử dụng có hiệu quả hơn và hạn chế phần nào về hao mòn vô hình.

- Khi cấp tín dụng thương mại cho khách hàng có thể làm tăng chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Như chi phí đòi nợ, chi phí trả cho nguồn tài trợ để bù đắp sự thiếu hụt ngân quỹ. Thời hạn cấp tín dụng càng dài thì chi phí ròng càng lớn.

- Xác suất không trả tiền của người mua làm cho lợi nhuận bị giảm, nếu thời hạn cấp tín dụng càng dài thì rủi ro càng lớn.

Với những tác động nêu trên thì khi cấp tín dụng thương mại cần phải so sánh giữa thu nhập và chi phí tăng thêm, từ đó đưa ra quyết định có cấp tín dụng thương mại hay không? và các điều khoản trong đó như thế nào cho phù hợp. Thực tiễn cho thấy doanh thu có khuynh hướng tăng lên khi các tiêu chuẩn tín dụng được nới lỏng. Khi cấp tín dụng cho khách hàng cần:

***Phân tích khả năng tín dụng của khách hàng.**

Công việc này phải bắt đầu bằng việc xây dựng một tiêu chuẩn tín dụng hợp lý, sau đó xác minh phẩm chất tín dụng của khách hàng tiềm năng. Nếu

khả năng tín dụng của khách hàng phù hợp với những tiêu chuẩn tối thiểu thì tín dụng thương mại có thể được cấp. Tuy nhiên việc thiết lập các tiêu chuẩn tín dụng phải đạt đến sự cân bằng thích hợp. Nếu tiêu chuẩn tín dụng đặt ra quá cao sẽ loại bỏ nhiều khách hàng tiềm năng và sẽ giảm lợi nhuận, còn nếu tiêu chuẩn đề ra quá thấp có thể làm tăng doanh thu nhưng sẽ có nhiều khoản tín dụng có rủi ro cao và chi phí thu tiền cũng cao. Các tài liệu được sử dụng để phân tích khách hàng có thể là kiểm tra các báo cáo tài chính, phỏng vấn trực tiếp, xuống tận nơi để kiểm tra tìm hiểu qua các khách hàng khác. Khi thực hiện việc phân tích khả năng tín dụng của khách hàng cần:

Dựa vào các tiêu chuẩn tín dụng để phán đoán:

+ Phẩm chất, tư cách tín dụng. Tiêu chuẩn này nói lên tinh thần trách nhiệm của khách hàng trong việc trả nợ. Điều này cũng chỉ phán đoán trên cơ sở việc thanh toán các khoản nợ trước đây đối với doanh nghiệp hoặc đối với các doanh nghiệp khác.

+ Năng lực trả nợ tiêu chuẩn này được dựa vào hai cơ sở là chỉ tiêu về khả năng thanh toán nhanh và bảng dự trữ ngân quỹ của doanh nghiệp

+ Vốn của khách hàng đây là tiêu chuẩn đánh giá về tiềm năng tài chính dài hạn.

+ Thế chấp là xem xét khách hàng dưới góc độ các tài sản riêng mà họ có thể sử dụng để đảm bảo cho các khoản nợ.

+ Điều kiện kinh tế tức là đề cập đến khả năng phát triển của khách hàng xu thế phát triển về ngành nghề kinh doanh của họ...

Phân tích đánh giá khoản tín dụng được đề nghị

Cũng như rất nhiều sự phân tích lựa chọn khác việc phân tích đánh giá khoản tín dụng thương mại được đề nghị để quyết định có nên cấp hay không được dựa vào việc tính NPV của luồng tiền

**Theo dõi khoản phải thu*

Để quản lý các khoản phải thu, tập đoàn có thể dựa vào các chỉ tiêu, phương pháp và mô hình sau:

+ Kỳ thu tiền bình quân

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu tiêu thụ bình quân 1 ngày}}$$

Khi kỳ thu tiền bình quân tăng lên mà doanh số bán và lợi nhuận không tăng thì cũng có nghĩa là vốn bị ứ đọng ở khâu thanh toán. Khi đó cần phải có biện pháp can thiệp kịp thời.

+ Sắp xếp “tuổi” của các khoản phải thu.

Theo phương pháp này các khoản phải thu được sắp xếp theo độ dài thời gian để theo dõi và có biện pháp giải quyết thu nợ khi đến hạn.

+ Xác định số dư khoản phải thu

Theo phương pháp này, khoản phải thu sẽ hoàn toàn không chịu ảnh hưởng bởi yếu tố thay đổi theo mùa vụ của doanh số bán. Sử dụng phương pháp này hoàn toàn có thể thấy được nợ tồn đọng của khách hàng.

3.2.4. Chủ động tiền mặt và quản lý tốt tiền mặt

Tiền mặt được hiểu là tiền tồn quỹ, tiền trên tài khoản thanh toán ở ngân hàng. Nó được sử dụng để trả lương, mua nguyên vật liệu, mua tài sản cố định, trả tiền thuế, trả nợ... Tiền mặt bản thân nó là loại tài sản không sinh lãi, do vậy trong quản lý tiền mặt thì việc tối thiểu hoá lượng tiền mặt phải giữ là mục tiêu quan trọng nhất. Tuy nhiên việc giữ tiền mặt trong kinh doanh cũng là vấn đề cần thiết, điều đó xuất phát từ những lý do sau:

+ Đảm bảo giao dịch kinh doanh hàng ngày. Những giao dịch này thường là thanh toán cho khách hàng và thu tiền từ khách hàng, từ đó tạo nên số dư giao dịch.

+ Bù đắp cho ngân hàng về việc ngân hàng cung cấp các dịch vụ cho doanh nghiệp. Số dư tiền mặt loại này gọi là số dư bù đắp.

+ Đáp ứng nhu cầu dự phòng trong trường hợp biến động không lường trước được của các luồng tiền vào và ra. Loại tiền này tạo nên số dư dự phòng.

+ Hưởng lợi thế trong thương lượng mua hàng. Loại tiền này tạo nên số dư đầu cơ.

Trong hoạt động kinh doanh, việc giữ tiền mặt là cần thiết nhưng việc giữ đủ tiền mặt phục vụ cho kinh doanh có những lợi thế sau:

+ Khi mua các hàng hoá dịch vụ nếu có đủ tiền mặt, có thể được hưởng lợi thế chiết khấu.

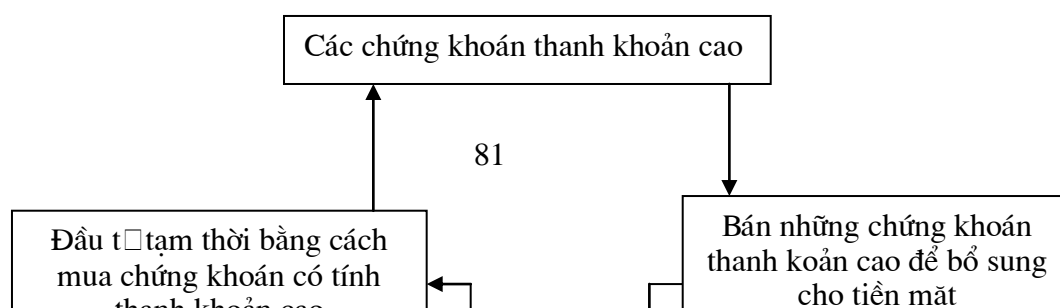
+ Giữ đủ tiền mặt, duy trì tốt các chỉ số thanh toán ngắn hạn, có thể mua hàng với những điều kiện thuận lợi và được hưởng mức tín dụng rộng rãi.

+ Giữ đủ tiền mặt giúp tận dụng được những cơ hội thuận lợi trong kinh doanh do chủ động trong các hoạt động thanh toán chi trả.

+ Khi có đủ tiền mặt sẽ đáp ứng được nhu cầu trong trường hợp khẩn cấp như đình công, hoả hoạn, chiến dịch marketing của đối thủ cạnh tranh, vượt qua khó khăn do yếu tố thời vụ và chu kỳ kinh doanh.

Quản lý tiền mặt đề cập đến việc quản lý tiền giấy và tiền gửi ngân hàng. Sự quản lý này liên quan chặt chẽ đến việc quản lý các loại tài sản gắn với tiền mặt như các loại chứng khoán có khả năng thanh khoản cao.

Các loại chứng khoán gần như tiền mặt giữ vai trò như một bước đệm cho tiền mặt, vì nếu số dư tiền mặt nhiều có thể đầu tư vào chứng khoán có khả năng thanh khoản cao, nhưng khi cần thiết có thể chuyển đổi chúng sang tiền mặt một cách dễ dàng và ít tốn kém chi phí. Như vậy, trong quản trị tài chính sử dụng chứng khoán có khả năng thanh khoản cao để duy trì tiền mặt ở mức độ mong muốn. Có thể thấy điều này qua sơ đồ luân chuyển sau:



Sơ đồ 3.3. Chu trình quản lý tiền mặt [4]

Vấn đề ở chỗ là khi nào tiền mặt chuyển thành chứng khoán và khi nào bán chứng khoán để chuyển về tiền mặt. Điều này có thể được xác định bằng mô hình khoảng dao động của tiền mặt. Mô hình sẽ chỉ ra mức dự trữ tiền mặt dự kiến dao động trong một khoảng tức là lượng tiền dự trữ sẽ biến thiên từ cận thấp nhất đến giới hạn cao nhất. Nếu lượng tiền mặt ở dưới mức thấp (giới hạn dưới) thì phải bán chứng khoán để có lượng tiền mặt ở mức dự kiến, ngược lại tại giới hạn trên thì phải sử dụng số tiền vượt quá mức giới hạn mua chứng khoán để đưa lượng tiền mặt về mức dự kiến.

Khoảng dao động của lượng tiền mặt dự kiến phụ thuộc vào ba yếu tố cơ bản:

- + Mức dao động của thu chi ngân quỹ hàng ngày lớn hay nhỏ. Sự dao động này được thể hiện ở phương sai của thu chi ngân quỹ. Phương sai của thu chi ngân quỹ là tổng các bình phương (độ chênh lệch) của thu chi ngân quỹ thực tế. Nếu thu chi ngân quỹ thực tế càng có xu hướng khác biệt nhiều so với thu chi bình quân thì phương sai càng lớn. Khi đó khoảng dao động tiền mặt sẽ được qui định cao.

- + Chi phí cố định của việc mua bán chứng khoán. Khi chi phí này lớn tiền mặt sẽ được giữ nhiều hơn và khi đó khoảng dao động của tiền mặt cũng

lớn.

+ Lãi suất càng cao tiền mặt sẽ được giữ lại ít và do vậy khoảng dao động của tiền mặt giảm xuống.

Khoảng dao động của tiền mặt được xác định bằng công thức sau:

$$d = 3 * \left(\frac{3}{4} * \frac{c_b * v_b}{i} \right)^{\frac{1}{3}} \quad [4]$$

Trong đó:

d: khoảng cách của giới hạn trên và giới hạn dưới của lượng tiền mặt dự trữ.

c_b : chi phí của mỗi lần giao dịch mua bán chứng khoán

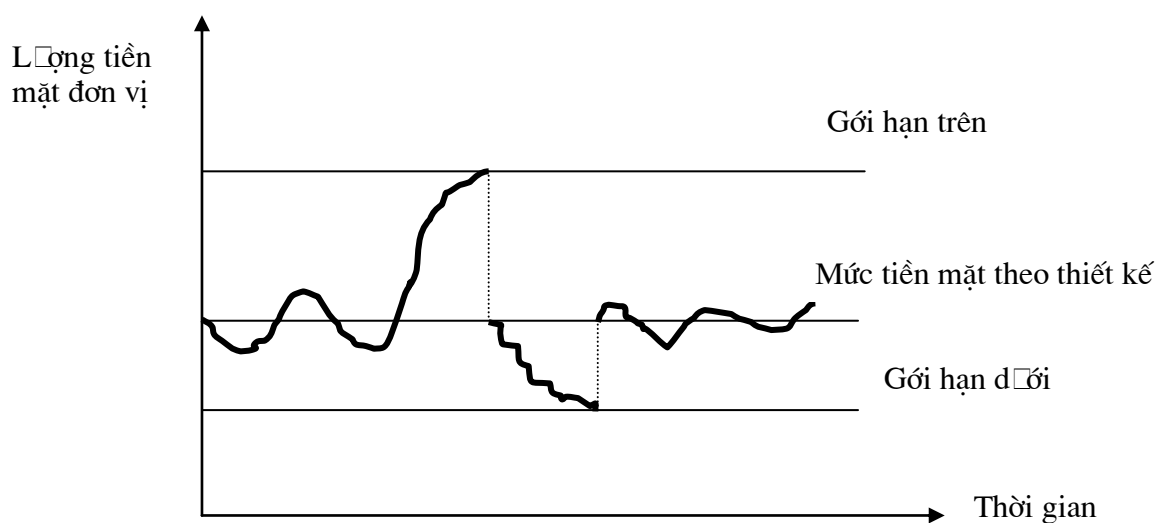
v_b : phương sai của thu chi ngân quỹ

i: lãi suất

Mức tiền mặt theo thiết kế được xác định như sau:

$$\text{Mức tiền mặt theo thiết kế} = \text{Mức tiền mặt giới hạn dưới} + \frac{\text{Khoảng dao động tiền mặt}}{3}$$

[4]



Sơ đồ 3.4. Khoảng dao động của tiền mặt [4]

Khi áp dụng mô hình, mức tiền mặt giới hạn dưới thường được lấy là mức tiền mặt tối thiểu. Phương sai của thu chi ngân quỹ được xác định bằng cách dựa vào số liệu thực tế của một quý trước đó để tính toán.

3.2.5. Thực hiện tốt công tác kế hoạch hoá tài chính

Kế hoạch tài chính được biểu hiện qua các báo cáo tài chính dự báo: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Kế hoạch tài chính thể hiện những dự báo về doanh thu và chi phí, đồng thời, nó cũng phản ánh những luồng tiền vào ra của doanh nghiệp. Đặc biệt những chi phí và những khoản chi thường được phân loại theo mục đích khác nhau theo bộ phận hoặc theo loại hình kinh doanh. Bên cạnh đó có những thuyết minh về nguyên nhân phát sinh chi phí cũng như nguyên nhân phát sinh luồng tiền để đạt được các mục tiêu tương ứng. Các thuyết minh được thực hiện đối với các lĩnh vực như: nghiên cứu và triển khai, thiết kế và tiếp thị sản phẩm mới, chiến lược định giá ...

Những thuyết minh trên phải được lập trên cơ sở kết quả của các cuộc thảo luận và đàm phán giữa các nhà sản xuất tác nghiệp, nhân viên văn phòng

và các nhà quản lý cấp cao. Thông qua văn bản đó, các đối tượng liên quan đến thực hiện kế hoạch sẽ hiểu được những công việc phải hoàn thành.

Để công tác kế hoạch hoá hiệu quả cần làm tốt ba yêu cầu sau:

+ Thứ nhất công tác dự báo

Trước hết là khả năng dự báo phải chính xác và nhất quán. Việc đưa ra các dự báo chính xác hoàn toàn là không thể, tuy nhiên càng dự báo chính xác càng tốt. Việc dự báo không thể được đơn giản hoá xuống thành một bài tập dự báo đơn thuần, ước lượng trung thực và xu hướng phù hợp với các dữ liệu quá khứ chỉ có một giá trị nhất định. Công tác dự báo phải được dựa vào các nguồn dữ liệu, các phương pháp dự báo khác nhau từ đó để chỉ ra khuynh hướng phù hợp và lựa chọn.

+ Thứ hai xác định kế hoạch tài chính tối ưu

Từ các số liệu dự báo, cùng với mục tiêu mong muốn đặt ra, xây dựng các kế hoạch tài chính, lựa chọn một kế hoạch tốt nhất để sử dụng.

+ Xem xét việc thực hiện kế hoạch tài chính

Việc thực hiện kế hoạch phải được xem xét cùng với những diễn biến của thực tế. Nếu thấy xuất hiện những sai lệch giữa thực tế với kế hoạch thì phải có biện pháp để điều chỉnh đảm bảo bám sát kế hoạch, ngược lại nếu kế hoạch đặt ra không phù hợp với thực tế thì cần thiết phải điều chỉnh kế hoạch.

Một trong những vấn đề không kém phần quan trọng đó là việc lựa chọn và sử dụng mô hình kế hoạch hoá tài chính. Hầu hết các mô hình kế hoạch hoá tài chính là các mô hình mô phỏng được thiết kế để dự tính các hiệu ứng của các chiến lược tài chính phương án theo các giả thiết tương ứng về tương lai. Các mô hình có nhiều loại từ mức độ rất đơn giản đến mức độ rất phức tạp, nhiệm vụ là phải lựa chọn các mô hình phù hợp để việc lập kế hoạch được hiệu quả.

3.3. KIẾN NGHỊ

3.3.1. Về phía nhà nước

Thứ nhất, Nhà nước cần xây dựng cơ chế chính sách tài chính doanh nghiệp bình đẳng, ổn định, thông thoáng, thể hiện:

- Loại bỏ được sự phân biệt giữa các loại hình doanh nghiệp, bất kể doanh nghiệp nào cũng cần phải công khai báo cáo tài chính, phải phân tích tình hình tài chính.

- Hoàn chỉnh cơ chế kiểm tra, giám sát doanh nghiệp thông qua hệ thống kế toán, kiểm toán, ban hành tiêu chí giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp hệ thống các tiêu chí giám sát rủi ro và đa dạng hoá các công cụ bảo hiểm rủi ro.

Thứ hai, tăng cường năng lực tài chính của các doanh nghiệp

- Hoàn thiện chính sách để doanh nghiệp huy động vốn. Các doanh nghiệp được quyền huy động vốn dưới nhiều hình thức như gọi cổ phần, góp vốn liên doanh, phát hành trái phiếu, tín phiếu. Đẩy mạnh phát triển thị trường tài chính, thị trường vốn. Cho phép các doanh nghiệp được bổ sung từ phần thuế thu nhập tăng thêm so với năm trước.

- Sửa đổi, bổ sung cơ chế hỗ trợ tín dụng phát triển theo hướng tập trung hỗ trợ các dự án trọng điểm, dự án đầu tư có hiệu quả và có khả năng cạnh tranh thông qua hỗ trợ lãi suất đầu tư. Hoàn thiện và phát triển hệ thống quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp.

- Xác định rõ nội dung, phạm vi quản lý nhà nước, quy định cụ thể về chức năng của chủ sở hữu, phân công, phân cấp, uỷ quyền cho các bộ, ngành, UBND tỉnh, thành phố thực hiện các quyền và nhiệm vụ với tư cách là đại diện quản lý.

- Tăng cường giám sát thông qua hệ thống chỉ tiêu giám sát đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp; hệ thống tiêu chí đánh giá rủi ro; xác định rõ các chủ thể giám sát hoạt động của doanh nghiệp, nội dung, trách

nhiệm giám sát của từng chủ thể.

- Đòi mới công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp; thực hiện rà soát, kiểm tra chi phí sản xuất để hạn chế độc quyền, đảm bảo tính cạnh tranh bình đẳng, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp.

3.3.2 Các kiến nghị về phía Công ty cổ phần Tập đoàn Hoà Phát

Qua phân phân tích thực trạng tài chính của tập đoàn, có thể thấy nhìn chung tình hình tài chính là lành mạnh. Song để tốt hơn nữa và góp phần cho sự phát triển bền vững của tập đoàn thì theo tác giả tập đoàn cần:

Thứ nhất, nâng cao vai trò của hoạt động phân tích tài chính trong quá trình quản lý và điều hành, coi hoạt động phân tích tài chính là một hoạt động bắt buộc.

Thứ hai, mở rộng hơn nữa thị trường quốc tế, đặc biệt là các quốc gia trong khối ASEAN, nhằm tận dụng các hiệp ước thuế quan đồng thời nâng cao vị thế của tập đoàn trên trường quốc tế.

Thứ ba, chú trọng hơn công tác lập kế hoạch tài chính để hoạt động này thực sự mang tính hướng đích và tạo sự chủ động cho hoạt động tài chính của tập đoàn.

KẾT LUẬN

Từ những vấn đề lý luận và thực trạng phân tích tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Tập đoàn Hoà Phát đã trình bày ở trên, có thể khẳng định rằng, trong nền kinh tế thị trường ngày càng phát triển, hội nhập quốc tế ngày càng mạnh mẽ đòi hỏi mỗi doanh nghiệp nói chung và tập đoàn Hoà Phát nói riêng muốn tồn tại và phát triển, đều phải nâng cao sức cạnh tranh trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Phân tích tài chính đóng vai trò và tầm quan trọng trong quản lý tài chính cũng như quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, là công cụ quản lý đặc lực đối với các nhà quản lý doanh nghiệp. Vì vậy, các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và Công ty cổ phần Tập đoàn Hoà Phát nói riêng phải thường xuyên phân tích tài chính và không ngừng hoàn thiện phân tích tài chính để kết quả phân tích tài chính thực sự trở thành công cụ quản lý giúp nhà quản lý có được những thông tin đáng tin cậy trong việc lựa chọn và đưa ra các quyết định kinh doanh hiệu quả nhất.

Nhằm góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần Tập đoàn Hoà Phát, luận văn với đề tài: “ Phân tích tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Tập đoàn Hoà Phát ” đã đề cập đến một số vấn đề:

- Hệ thống hoá cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp.
- Phân tích, đánh giá thực trạng tài chính tại Công ty cổ phần Tập đoàn Hoà Phát.

Đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần Tập đoàn Hoà Phát.

Với nỗ lực cố gắng trong nghiên cứu và tìm hiểu tình hình thực tế tại tập đoàn, cùng sự giúp đỡ nhiệt tình của giáo viên hướng dẫn và các cán bộ Công ty cổ phần Tập đoàn Hoà Phát, hy vọng luận văn sẽ là cơ sở giúp cho tập đoàn có thể thực hiện tốt hơn hoạt động tài chính nhằm nâng cao hiệu quả

sản xuất kinh doanh. Vì thời gian cũng như khả năng nghiên cứu có hạn, nên luận văn không thể tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong được sự đóng góp ý kiến của các thầy cô giáo và bạn đọc để luận văn được hoàn thiện hơn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Nguyễn Tấn Bình** (2005), *Phân tích hoạt động doanh nghiệp*, NXB Thống kê.
2. **Lê Đăng Doanh** (2005), bài dịch “*Đánh giá của diễn đàn kinh tế thế giới về năng lực cạnh tranh của Việt nam*”, Vietnam Economic Review, (số 72), trang 43-44
3. **Phạm Thị Gái** (2004), *Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh*, Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân, NXB Giáo dục
4. **Lưu Thị Hương** (2002), *Giáo trình tài chính doanh nghiệp*, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, NXB Giáo dục.
5. **Josette Peyrard** (1997), Người dịch Đỗ Văn Thuận, *Phân tích tài chính doanh nghiệp*, NXB Thống kê.
6. **Nguyễn Thế Khải** (2002), *Giáo trình phân tích hoạt động kinh tế của doanh nghiệp*, Học viện tài chính, NXB Tài chính.
7. **Nguyễn Đình Kiệm** (2001), *Quản trị doanh nghiệp*, Trường Đại học Tài chính Kế toán Hà Nội, NXB Tài chính.
8. **Nguyễn Đăng Nam, Nguyễn Đình Kiệm** (2001), *Quản trị tài chính doanh nghiệp*, Trường Đại học Tài chính Kế toán Hà Nội, NXB Tài chính.
9. **Nguyễn Năng Phúc** (2004), *Phân tích tài chính trong các công ty cổ phần ở Việt nam*, NXB Tài chính
10. **Bùi Hữu Phước** (2004), *Tài chính doanh nghiệp*, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, NXB Thống kê 2004.
11. **Watanabe Sadanori** (2003), “*Các doanh nghiệp Việt Nam đối phó như thế nào với cơn lốc cạnh tranh toàn cầu*”, Thông tin khoa học - Xã hội, (số 9), trang 29-34.
12. Các tạp chí tài chính, các trang tài liệu điện tử và văn bản có liên quan.

13. Các báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Tập đoàn Hoà Phát năm 2006 đến 2008

PHỤ LỤC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2006	Tại ngày 01/01/2006
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		315.403.954.249	278.655.978.138
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.217.790.040	2.464.334.512
1. Tiền	111		9.217.790.040	2.464.334.512
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		116.233.640.907	66.489.317.756
1. Phải thu khách hàng	131		107.735.490.930	63.873.412.689
2. Trả trước cho người bán	132		8.332.481.650	2.542.318.075
5. Các khoản phải thu khác	138	V.2	165.668.327	73.586.992
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	186.629.407.290	208.898.334.820
1. Hàng tồn kho	141		186.629.407.290	208.898.334.820
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.323.116.012	803.991.050
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.143.856.653	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4	717.978.163	634.952.095
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	14.038.955
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		461.281.196	155.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		392.211.443.352	422.648.151.697
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		392.032.138.786	420.213.174.189
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	369.925.888.822	371.992.567.843
- Nguyên giá	222		475.860.886.891	447.195.325.599
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105.934.998.069)	(75.202.757.756)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.6	22.081.031.069	24.824.438.089
- Nguyên giá	225		27.597.706.769	27.581.343.133
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.516.675.700)	(2.756.905.044)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	10.999.996
- Nguyên giá	228		22.000.000	22.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.000.000)	(11.000.004)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		25.218.895	23.385.168.261
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		179.304.566	2.434.977.508
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		127.544.795	2.434.977.508
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		51.759.771	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		707.615.397.601	701.304.129.835

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2006	Tại ngày 01/01/2006
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		376.805.282.523	442.344.513.597
I. Nợ ngắn hạn	310		306.593.259.887	353.391.722.099
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	247.577.103.106	261.636.457.113
2. Phải trả người bán	312		53.604.692.514	89.008.329.380
3. Người mua trả tiền trước	313		774.722.742	67.497.144
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	2.853.361.698	2.055.198.462
5. Phải trả công nhân viên	315		1.572.039.000	624.240.000
6. Chi phí phải trả	316		197.788.098	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		13.552.729	-
II. Nợ dài hạn	330		70.212.022.636	88.952.791.498
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.10	70.212.022.636	88.952.791.498
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		330.810.115.078	258.959.616.238
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	330.487.653.894	258.959.616.238
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		30.487.653.894	(41.040.383.762)
II. Quỹ khác	430		322.461.184	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		322.461.184	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		707.615.397.601	701.304.129.835



Trần Tuấn Dương
 Giám đốc
 Hưng Yên, ngày 28 tháng 02 năm 2007

Tạ Kim Nhung
 Trưởng phòng kế toán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2006	Năm 2005
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.329.747.902.812	909.085.037.947
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	10.865.034.937	77.081.143
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.318.882.867.875	909.007.956.804
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.192.355.396.866	893.694.493.600
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		126.527.471.009	15.313.463.204
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	144.659.122	89.518.353
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	41.744.090.183	20.637.047.572
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.938.291.228	19.379.679.733
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	2.798.610.837	1.397.295.451
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	7.692.874.349	8.645.183.880
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		74.436.554.762	(15.276.545.346)
11. Thu nhập khác	31		976.696.288	18.675.788.628
12. Chi phí khác	32		907.477.652	670.950.496
13. Lợi nhuận khác	40		69.218.636	18.004.838.132
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		74.505.773.398	2.728.292.786
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.628.495.513	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(51.759.771)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		71.929.037.656	2.728.292.786
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		239.763	12.992




Trần Tuấn Dương
 Giám đốc
 Hưng Yên, ngày 28 tháng 02 năm 2007


Tạ Kim Nhung
 Trưởng phòng kế toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2006	Năm 2005
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.342.139.558.836	953.346.250.351
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1.232.715.338.665)	(686.201.931.012)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(22.051.200.000)	(11.589.643.788)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(34.157.216.262)	(18.578.864.112)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11.312.556.827	3.060.594.895
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(19.455.148.207)	(16.273.803.483)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	45.073.212.529	223.762.602.851
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(505.972.665)	(9.504.221.242)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	280.000.000	66.666.667
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(848.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	848.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	91.875.986	89.518.353
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(134.096.679)	(9.348.036.222)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	100.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(10.000.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	731.333.397.083	350.826.317.467
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(762.853.867.416)	(661.409.927.881)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(6.681.686.868)	(4.913.670.858)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(38.202.157.201)	(225.497.281.272)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.736.958.649	(11.082.714.643)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.464.334.512	13.547.049.155
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	16.496.879	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.217.790.040	2.464.334.512


Trần Tuấn Dương
Giám đốc
Hưng Yên, ngày 28 tháng 02 năm 2007


Tạ Kim Nhung
Trưởng phòng kế toán

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

MÁUB 01 - DN

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2007	31/12/2006 (trình bày lại)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.135.512.550.218	1.323.567.941.304
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	399.322.647.501	78.451.541.560
1. Tiền	111		193.322.647.501	78.451.541.560
2. Các khoản tương đương tiền	112		206.000.000.000	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	266.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		266.000.000.000	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		784.381.315.064	369.978.904.789
1. Phải thu khách hàng	131		570.094.149.172	354.102.975.062
2. Trả trước cho người bán	132		217.069.003.458	14.762.552.575
3. Các khoản phải thu khác	135		4.784.002.625	1.129.377.152
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7.565.840.191)	(16.000.000)
IV- Hàng tồn kho	140	10	1.580.078.042.688	844.033.631.271
1. Hàng tồn kho	141		1.581.360.954.945	844.033.631.271
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.282.912.257)	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		105.730.544.965	31.103.863.684
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.230.945.908	6.769.621.002
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8	29.846.066.478	11.279.387.863
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	4.232.952	1.139.848.966
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	66.649.299.627	11.915.005.853
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.621.282.269.054	1.003.442.076.858
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		239.429.372.500	43.404.000
1. Phải thu dài hạn khác	218	11	239.429.372.500	43.404.000
II- Tài sản cố định	220		950.048.782.543	910.428.833.999
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	866.051.056.425	822.424.692.677
- Nguyên giá	222		1.256.775.162.733	1.128.700.545.122
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(390.724.106.308)	(306.275.852.445)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	14.959.391.455	41.123.558.137
- Nguyên giá	225		19.396.289.198	50.059.711.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.436.897.743)	(8.936.153.408)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	40.827.966.713	26.464.190.463
- Nguyên giá	228		44.522.327.623	29.512.969.580
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.694.360.910)	(3.048.779.117)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	28.210.367.950	20.416.392.722
III- Bất động sản đầu tư	240	16	7.206.963.211	63.501.005.000
1. Nguyên giá	241		9.429.464.991	63.501.005.000
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2.222.501.780)	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		392.259.430.415	50.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	18	192.239.430.415	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258	19	200.020.000.000	50.000.000
V- Đầu tư dài hạn khác	260		32.337.720.385	29.418.833.859
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	20	18.993.576.693	22.904.967.572
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	21	13.300.799.372	6.513.866.287
3. Tài sản dài hạn khác	268		43.344.320	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.756.794.819.272	2.327.010.018.162

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Mẫu B 01 - DN
Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2007	31/12/2006 (trình bày lại)
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.533.364.217.971	1.329.221.327.010
I- Nợ ngắn hạn	310		1.268.386.837.443	1.197.020.488.801
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	22	653.132.655.452	893.795.165.566
2. Phải trả người bán	312		328.712.116.589	231.008.044.537
3. Người mua trả tiền trước	313		75.210.770.196	23.947.330.921
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	23	113.937.336.138	43.617.117.777
5. Phải trả người lao động	315		14.744.808.426	2.670.071.292
6. Chi phí phải trả	316		13.722.667.471	210.610.003
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	24	68.926.483.171	1.772.148.705
II- Nợ dài hạn	330		264.977.380.528	132.200.838.209
1. Phải trả dài hạn khác	333	25	201.620.976.102	1.300.914.102
2. Vay và nợ dài hạn	334	26	47.236.656.595	117.916.916.160
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		16.119.747.831	12.983.007.947
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		3.142.550.739.733	993.788.691.152
I- Vốn chủ sở hữu	410		3.121.496.225.838	988.894.099.606
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	27	1.320.000.000.000	845.400.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	27	1.315.000.000.000	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	27	2.553.408.756	-
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	27	34.196.465.655	1.880.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	27	449.746.351.427	141.614.099.606
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		21.054.513.895	4.894.591.546
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		21.054.513.895	4.894.591.546
C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		80.879.861.568	4.000.000.000
1. Vốn đầu tư của cổ đông thiểu số			79.000.000.000	4.000.000.000
2. Lợi ích của cổ đông thiểu số			1.879.861.568	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	600		4.756.794.819.272	2.327.010.018.162



Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 15 tháng 3 năm 2008

Tạ Thị Thu Hiền
Giám đốc tài chính

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

MẤU B 02-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2007
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.733.717.351.247
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		90.782.853.734
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	5.642.934.497.513
4. Giá vốn hàng bán	11	29	4.676.412.401.178
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		966.522.096.335
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	25.886.619.517
7. Chi phí tài chính	22	31	45.263.940.647
8. Chi phí bán hàng	24		89.005.679.048
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		106.717.971.926
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		751.421.124.231
11. Thu nhập khác	31		30.417.104.853
12. Chi phí khác	32		23.790.764.765
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	32	6.626.340.088
14. Lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	50	18	1.378.132.059
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+50)	60		759.425.596.378
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	33	122.238.902.371
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	21	(6.786.933.085)
18. Lợi nhuận sau thuế (70=60-61-62)	70		643.973.627.092
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			1.879.861.568
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			642.093.765.524
19. Lãi trên cổ phiếu	80	34	5.279



Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 15 tháng 3 năm 2008

Tạ Thị Thu Hiền
Giám đốc tài chính

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2007 29

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2007
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		759.425.596.378
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02		116.292.172.374
- Các khoản dự phòng	03		11.969.492.332
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2.071.337.094
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(23.527.473.332)
- Chi phí lãi vay	06		39.573.467.881
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		905.804.592.727
- (Tăng) các khoản phải thu	09		(469.580.867.506)
- (Tăng) hàng tồn kho	10		(729.220.501.786)
- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		176.694.154.917
- Giảm chi phí trả trước	12		3.439.348.318
- Tiền lãi vay đã trả	13		(38.212.854.706)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(60.926.209.603)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		36.079.118.384
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(127.500.997.857)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(303.424.217.112)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(179.139.948.481)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		71.084.015.441
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(289.020.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23.050.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(935.400.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.350.920.590
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.295.075.012.450)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.410.000.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.262.274.969.180
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.517.930.116.952)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(15.757.513.956)
5. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(218.973.740.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.919.613.597.542
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		321.114.367.980
Tiền đầu năm	60		78.451.541.560
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(243.262.039)
Tiền cuối năm (50+60+61)	70	6	399.322.647.501



Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 15 tháng 3 năm 2008

Tạ Thị Thu Hiền
Giám đốc tài chính

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

MÁU B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	31/12/2007
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.849.009.101.068	3.135.512.550.218
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	510.218.287.249	399.322.647.501
1. Tiền	111		253.418.287.249	193.322.647.501
2. Các khoản tương đương tiền	112		256.800.000.000	206.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	734.385.999.000	266.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		734.385.999.000	266.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		720.175.258.324	784.381.315.064
1. Phải thu khách hàng	131		472.868.078.061	570.094.149.172
2. Trả trước cho người bán	132		197.654.672.523	217.069.003.458
3. Các khoản phải thu khác	135		58.930.709.844	4.784.002.625
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(9.278.202.104)	(7.565.840.191)
IV- Hàng tồn kho	140	6	1.820.239.669.743	1.580.078.042.688
1. Hàng tồn kho	141		1.999.879.190.602	1.581.360.954.945
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(179.639.520.859)	(1.282.912.257)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		63.989.886.752	105.730.544.965
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.502.046.195	9.230.945.908
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	7	38.927.634.634	29.846.066.478
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	7	3.914.401.984	4.232.952
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	15.645.803.939	66.649.299.627
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.790.365.447.257	1.621.282.269.054
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		43.404.000	239.429.372.500
1. Phải thu dài hạn khác	218		43.404.000	239.429.372.500
II- Tài sản cố định	220		1.265.421.455.951	950.048.782.543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	877.668.572.169	866.051.056.425
- Nguyên giá	222		1.439.883.857.293	1.256.775.162.733
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(562.215.285.124)	(390.724.106.308)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	12.691.678.733	14.959.391.455
- Nguyên giá	225		16.488.423.548	19.396.289.198
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.796.744.815)	(4.436.897.743)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	264.612.717.186	40.827.966.713
- Nguyên giá	228		270.155.360.706	44.522.327.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.542.643.520)	(3.694.360.910)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	110.448.487.863	28.210.367.950
III- Bất động sản đầu tư	240	13	18.330.500.676	7.206.963.211
1. Nguyên giá	241		23.370.512.967	9.429.464.991
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(5.040.012.291)	(2.222.501.780)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		380.605.806.896	392.259.430.415
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	380.585.806.896	192.239.430.415
2. Đầu tư dài hạn khác	258	16	20.000.000	200.020.000.000
V- Tài sản dài hạn khác	260		125.964.279.734	32.337.720.385
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	106.670.235.528	18.993.576.693
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	19.159.968.886	13.300.799.372
3. Tài sản dài hạn khác	268		134.075.320	43.344.320
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.639.374.548.325	4.756.794.819.272

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

MẪU B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2008		Năm 2007	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.018.629.483.945		759.425.596.378	
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao tài sản cố định	02	176.801.433.986		116.292.172.374	
- Các khoản dự phòng	03	181.457.986.477		11.969.492.332	
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2.203.508.791		2.071.337.094	
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(125.088.794.821)		(23.527.473.332)	
- Chi phí lãi vay	06	74.436.977.629		39.573.467.881	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.328.440.596.007		905.804.592.727	
- (Tăng) các khoản phải thu	09	(59.212.209.063)		(469.580.867.506)	
- (Tăng) hàng tồn kho	10	(426.467.721.621)		(729.220.501.786)	
- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	157.771.730.720		176.694.154.917	
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(83.903.693.466)		3.439.348.318	
- Tiền lãi vay đã trả	13	(104.462.988.946)		(38.212.854.706)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(212.065.352.412)		(60.926.209.603)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	63.212.439.458		36.079.118.384	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(41.306.475.253)		(127.500.997.857)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	622.006.325.424		(303.424.217.112)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(463.641.157.140)		(179.139.948.481)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.852.095.190		71.084.015.441	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.917.330.224.068)		(289.020.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay của đơn vị khác	24	2.599.819.445.068		23.050.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(183.500.000.000)		(935.400.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	200.000.000.000		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	104.051.281.762		14.350.920.590	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(658.748.559.188)		(1.295.075.012.450)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	678.750.000.000		2.410.000.000.000	
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.043.835.946.353		2.262.274.969.180	
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.132.818.305.654)		(2.517.930.116.952)	
4. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(2.245.334.333)		(15.757.513.956)	
5. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(439.891.139.986)		(218.973.740.730)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	147.631.166.380		1.919.613.597.542	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	110.888.932.616		321.114.367.980	
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	399.322.647.501		78.451.541.560	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.707.132		(243.262.039)	
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	510.218.287.249		399.322.647.501	



Trần Tuấn Dương
 Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 17 tháng 3 năm 2009

Nguyễn Thị Thanh Vân
 Kế toán trưởng